

**THIÊN TÔNG  
MỘT NHÁNH CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY  
TRONG CÁC NƯỚC PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA  
KHÔNG CÓ “TIỂU THỪA” (HINAYANA)  
TRONG PHẬT GIÁO**



**Chan Khoon San & Shanta Ratnayaka**



**Thích Nữ Liễu Pháp - Lê Kim Kha Dịch**

---o0o---

**Nguồn**

**<http://thuvienhoasen.org>**

**Chuyển sang ebook 11-03-2016**

**Người thực hiện :**

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

**[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)**

Mục Lục

**THIÊN TÔNG: MỘT NHÁNH CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY TRONG CÁC NƯỚC PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA**

- 01.Thiên Tông: Một Nhánh Của Phật Giáo Nguyên Thủy Trong Các Nước Phật Giáo Đại Thừa**
- 02.Thiên Tông Khác Hẳn Với Phật Giáo Đại Thừa**
- 03.Phật Giáo Nguyên Thủy**
- 04.Sự Hình Thành Của Thiên Tông Ở Trung Quốc**

- 05.Độc Lập Đối Với Kinh Điển
- 06.Thực Chứng
- 07.Qua Việc Hành Thiền
- 08.Đốn Hay Tiệm?
- 09.Ngộ (Satori) Và Công Án (Koan)
- 10.Cách Diễn Đạt
- 11.Kết Luận

## **KHÔNG CÓ “TIỂU THỪA” TRONG PHẬT GIÁO**

Lời Tựa

- 01.Giai Thoại Về “Hinayana” (Tiểu Thừa)
- 02.Không Có “Tiểu Thừa” (Hinayana) Trong Phật Giáo
- 03.Hai Pháp (Dhamma) do Đức Phật đã giảng dạy, để dẫn đến an lạc và hạnh phúc
- 04.Dẹp Bỏ Từ ‘Hinayana’ (Tiểu Thừa) Để Làm Tăng Sự Hòa Hợp Trong Phật Giáo
- 05.Ai Là Những Trường Phái Phật Giáo Bảo Thủ Kinh Bộ (Nikaya)?
- 06.Chủ Thuyết Của Những (18) Trường Phái Bảo Thủ Kinh Bộ Nikaya
- 07.Sách & Tài Liệu Tham Khảo

Lời Người Dịch

---o0o---

Ni Sư Thích Nữ Liễu Pháp giữ bản quyền bản dịch “Thiền Tông: Một Nhánh Của Phật Giáo Nguyên Thủy Trong Các Nước Đại Thừa”.

Tác giả Chan Khoon San giữ bản quyền nguyên bản tiếng Anh (“Không Có Tiểu Thừa Trong Phật Giáo”) và đã cho phép người dịch biên dịch ra tiếng Việt. Hai bản dịch tiếng Việt này được in để ấn tống miễn phí và không được sao in để bán, trừ một số ấn bản nếu có sự đồng ý của những người dịch.

---o0o---

## **THIÊN TÔNG: MỘT NHÁNH CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY TRONG CÁC NƯỚC PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA**

**Tác giả: SHANTA RATNAYAKA**

**Biên dịch: Thích Nữ Liễu Pháp**

### **01.Thiền Tông: Một Nhánh Của Phật Giáo Nguyên Thủy Trong Các Nước Phật Giáo Đại Thừa**

Người phương Tây biết Thiền Tông từ Nhật Bản, và Nhật Bản lại học thiền từ Trung Quốc. Vì Trung Quốc và Nhật Bản là các nước theo Phật

giáo Đại thừa (*Mahayana*) nên thiên tông cũng thường được xem là một nhánh của Phật giáo Đại thừa. Nhưng một vài sự kiện lịch sử và thực tế chứng minh rằng thiên tông là sự tiếp nối của Phật giáo Nguyên Thủy (*Theravada*), hình thức uyên nguyên nhất của Phật giáo.

Mối quan hệ giữa Phật giáo Nguyên Thủy và thiên tông chưa được các học giả chú ý vì những nguồn tài liệu gốc của Phật giáo Nguyên Thủy chưa được dịch đầy đủ sang tiếng Anh, hơn nữa, một vài khía cạnh của Phật giáo Nguyên Thủy đã bị giải thích lệch lạc trong các tác phẩm hiện đại.

Phần đầu của bài viết này sẽ điều chỉnh những quan niệm sai lầm về Phật giáo Nguyên Thủy. Phần thứ hai nhằm xác định nguồn gốc của thiên tông, và phần thứ ba sẽ chỉ rõ những điểm tương đồng trong kinh nghiệm tâm linh, phương pháp hành thiền, con đường giác ngộ, cách diễn tả của những bậc giác ngộ, và đời sống của các vị tu sĩ, giữa thiên tông và Phật giáo Nguyên Thủy.

---o0o---

## **02. Thiên Tông Khác Hẳn Với Phật Giáo Đại Thừa**

Mặc dầu thiên tông tồn tại ở các nước theo Phật giáo Đại thừa, giáo lý và phương pháp thực hành của thiên tông không giống với các tông phái khác của Đại thừa. Chẳng hạn Tịnh Độ Tông, một tông phái lớn của Đại thừa, hướng dẫn người tu chỉ dựa vào sự tiếp dẫn của Đức Phật A-di-đà để được giải thoát<sup>1</sup>. Đối với người theo Tịnh Độ tông, đức tin (Tín) chính là một “quà tặng” (gift) của Đức Phật A-di-đà<sup>2</sup>. Giải thoát nhờ vào tha lực, như Đức Phật, là một khái niệm xa lạ với thiên tông. Một vị thầy hay một người bạn có thể hướng dẫn phương pháp hành thiền nhưng vị thầy không phải là đáng cứu rỗi. Như D.T. Suzuki nói *"theo tôn chỉ và đạt đến mục đích, điều này phải tự mình làm chứ không do sự trợ giúp của người khác"*<sup>3</sup>. Điều này hoàn toàn trùng hợp với giáo lý của Phật giáo Nguyên Thủy và chứng tỏ thiên tông rất gần với Phật giáo Nguyên Thủy và khác hẳn Phật giáo Đại thừa.

Vài tác giả cho rằng Phật giáo Ấn Độ có tính chất siêu hình nên không thể có được phương pháp thực tập như của thiên tông. Ấn Độ là chiếc nôi của Duy Thức Tông (*Yogacara*), Mật tông (*Mantra School*), Hoa Nghiêm tông (*Avatamsaka*) hay của Tam Luận tông (*Sunyata* hay *Madhyamika*)<sup>4</sup>. Đây chính là những tông phái của Đại thừa, phát triển những yếu tố siêu hình nhằm trả lời cho những thách thức của triết học Ấn Độ giáo ở Ấn Độ thời bấy giờ. Mặc dầu Phật giáo Nguyên Thủy không thuộc vào những tông phái này, những người không nghiên cứu Phật giáo Nguyên Thủy từ văn bản gốc thường nghĩ rằng Phật giáo Nguyên Thủy là sự tập hợp

của những giáo điều có tính cách lý thuyết như Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Phần sau của bài viết sẽ chỉ rõ rằng cốt lõi của Phật giáo Nguyên Thủy là sự chứng nghiệm giải thoát (*Satori* trong thiền tông) chứ không phải là những lý thuyết dần dần hình thành từ giáo lý và sự thực hành trên con đường giác ngộ.

Ngay cả ngày nay, các vị sư ở Sri Lanka vẫn thường tự nhắc nhở yếu tố đơn giản này bằng cách đưa bài kệ sau của kinh Pháp cú (14:5) vào trong bài tụng *Pirit*<sup>5</sup> mỗi buổi tối:

"Sabba pàpassa akaranam  
Kusalassa upasampadà  
Sacitta pariyodapanam  
Etam Buddhasàsanam"

Chư ác mạc tác  
Chúng thiện phụng hành  
Tự tịnh kỳ ý  
Thị chư Phật giáo

Để truyền đạt Phật pháp một cách vắn tắt, các vị thiền sư cũng trích cùng bài kệ trên. Khi nhà thơ Hakuratukan hỏi thiền sư Dorin về bí mật của Phật giáo, ông nhận được câu trả lời:

"Không làm các việc ác  
Làm các việc lành  
Giữ tâm ý trong sạch  
Là lời dạy của chư Phật"<sup>6</sup>.

---o0o---

### **03. Phật Giáo Nguyên Thủy**

Ngay trong thời Đức Phật, các vị trưởng lão đã duy trì giáo lý của Đức Phật để chỉ rõ con đường giác ngộ cho cuộc đời. Vì vậy truyền thống Phật giáo xa xưa nhất được gọi là Thượng Tọa Bộ (Theravada). Trong những thế kỷ đầu tiên của Phật giáo, 18 bộ phái phát xuất từ Thượng Tọa Bộ nhưng dần dần biến mất. Từ một số bộ phái đó một tông phái chính được hình thành và được gọi là Đại thừa (*Mahayana*). Trong khi Thượng Tọa Bộ được duy trì ở các nước Nam Á như miền Nam Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan và Miến Điện, Đại thừa phát triển mạnh ở các nước Bắc Á như Trung Quốc và Nhật Bản.

Đại thừa chủ trương quả vị Phật là mục tiêu tối thượng và có thể có nhiều vị Phật trong cùng một thời. Thượng Tọa Bộ chủ trương quả vị Phật lần quả

vị A-la-hán đều là mục tiêu bởi vì A-la-hán, những vị đạt đến giác ngộ bằng cách thực hành theo lời Phật dạy, cũng chứng ngộ Niết bàn y như Đức Phật. Và mỗi thời chỉ có một vị Phật, tất cả những bậc giác ngộ khác đều là A-la-hán. Sự thành tựu đạo quả của một vị A-la-hán được gọi là Thanh Văn giác. Cả Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Nguyên Thủy đều chấp nhận có ba thừa: Toàn giác Phật, Độc Giác Phật, và Thanh Văn Phật. Hơn nữa, theo cả hai truyền thống, Đức Phật cũng chính là một vị A-la-hán. Ngoài những điểm trên, không có sự mâu thuẫn nào giữa Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Nguyên Thủy liên quan đến vấn đề giác ngộ.

Ngay cả một học giả nổi tiếng như Suzuki cũng tin rằng “*Phật tử Nguyên Thủy đi tìm sự giác ngộ cho chính mình, cho lợi lạc tâm linh của riêng mình, và hiển nhiên không nghĩ đến những kẻ khác, không nghĩ đến tất cả mọi người, mọi loài*”<sup>7</sup>. Điều này là sai!, đây không phải là mục đích của một vị A-la-hán hay của người theo Phật giáo Nguyên Thủy. Một vị A-la-hán, và ngay cả một người đang đi trên con đường đến quả vị A-la-hán, sống vì lợi ích và sự tiến hóa của mọi người, mọi loài<sup>8</sup>. Đời sống lý tưởng của Bồ-tát Sumedha minh họa cho chúng ta thấy lý tưởng phụng sự thế gian của Phật giáo Nguyên Thủy. Trước Đức Phật Nhiên Đăng (*Dapankara Buddha*), Bồ-tát Sumedha đã trì hoãn sự chứng ngộ của mình để cứu giúp chúng sanh thoát khỏi sanh tử luân hồi<sup>9</sup>. Nhiều Phật tử Nguyên Thủy noi theo tấm gương này. Ngay từ những ngày đầu tiên Đức Phật đã khuyến khích các vị A-la-hán đi khắp nơi để giáo hóa. Sau khi Đức Phật nhập diệt, chính các vị A-la-hán như ngài Mahakassapa và ngài Ananda đã gìn giữ giáo pháp của Đức Phật vì lợi ích của thế gian. Trong thời vua Asoka, bậc A-la-hán Mahinda và nhiều vị trưởng lão khác đã truyền Phật giáo đến các nước<sup>10</sup>. Cho đến ngày nay, mục tiêu của người Phật tử Nguyên Thủy không chỉ là những thành tựu tâm linh cho riêng mình mà còn cho sự tiến hóa của mọi người.

Mặc dầu những quan niệm như chiêu tập cho riêng mình thường được gán một cách sai lầm cho Phật giáo Nguyên Thủy, những dẫn chứng nêu trên có thể chứng minh cho quan điểm của Phật giáo Nguyên Thủy. Ngay cả danh từ “*Tiểu thừa*” (Hinayana) cũng nên được loại ra khỏi vốn từ của các học giả vì **không tồn tại một hình thức Phật giáo nào như thế**. Nếu hiểu cả Đại thừa lẫn Nguyên Thủy một cách đúng đắn thì sẽ thấy rõ điều này. R.D.M. Shaw, dịch giả cuốn “*The Hekigan Rohu*”, tuyển tập 100 câu chuyện về các thiền sư Trung Hoa, đã lưu ý:

*“Từ ‘Tiểu thừa’ do Phật tử Đại thừa đặt ra như một danh từ tỏ ý coi thường một tông phái gồm 18 bộ phái, trong đó chỉ còn một bộ phái tồn tại. Tông phái này chính là Thượng Tọa bộ đang được thực hành ở các nước*

*Sri Lanka, Miến điện, Thái lan, và Campuchia... vì vậy không chính xác khi gọi Nam Tông (Southern School) là Tiểu thừa, và danh từ có tính cách phủ báng này, vốn không hề xuất hiện trong Tam tạng, tốt nhất nên được loại trừ trong cách dùng hiện đại”<sup>11</sup>.*

---o0o---

#### **04.Sự Hình Thành Của Thiên Tông Ở Trung Quốc**

Bodhidharma (Bồ-đề Đạt-ma), người sáng lập ra thiên tông ở Trung Quốc, là một vị sư ở miền Nam Ấn Độ. Ngài đến Trung Quốc vào năm 520 sau Công Nguyên bởi vì ngài *“rất tiếc cho sự suy tàn của giáo lý chính thống của Đức Phật trong những vùng xa xôi”<sup>12</sup>.*

“Giáo lý chính thống của Đức Phật” có thể chính là Thiên Minh Sát (Vipassanà) của Phật giáo Nguyên Thủy. Một sự nghiên cứu có tính chất so sánh giữa Thiên Minh Sát của Phật giáo Nguyên Thủy với Thiên của Thiên Tông sẽ chứng minh rằng hai truyền thống Phật giáo này giống nhau về căn bản. Kết quả của sự nghiên cứu đó đã giúp cho Winston King tuyên bố: *“tôi cho rằng hai lối thiền này căn bản giống nhau về mặt chức năng và chứng nghiệm, mặc dù phương pháp, cách diễn đạt, và phong vị cảm xúc thay đổi tùy theo bối cảnh văn hóa của mỗi nơi”<sup>13</sup>.*

Một số trường lão nổi tiếng của Thượng Tọa Bộ được nhắc đến trong cùng thời kỳ với Bodhidharma. Nhà chú giải lỗi lạc Buddhaghosa (Phật Âm) sống ở miền Nam Ấn Độ vào thế kỷ V trước khi qua Sri Lanka<sup>14</sup>. Nhà chú giải Buddhadatta là một nhân vật nổi tiếng khác ở Nam Ấn thời bấy giờ. Không lâu sau đó, Badaratirtha Dhammapala cũng sống ở đây và viết tiếp một số chú giải. Mặc dầu Thượng Tọa Bộ bắt đầu suy yếu ở Nam Ấn sau thế kỷ VII, nó vẫn còn tồn tại cho đến thế kỷ XV và duy trì quan hệ tốt đẹp với Phật giáo các nước, đặc biệt với Sri Lanka và các nước Phật giáo Nguyên Thủy. Thậm chí có một ngôi chùa Trung Quốc ở Nam Ấn cho đến cuối thế kỷ XV<sup>15</sup>.

Sự kiện này chứng tỏ rằng chính thời điểm đó, lúc Phật giáo Nguyên Thủy phát triển mạnh ở Ấn Độ, là lúc Bodhidharma (Bồ-đề Đạt-ma) qua Trung Quốc. Vì vậy, “giáo lý chính thống” mà ngài đem từ Nam Ấn đến rất có thể là Thiên Minh Sát của Phật giáo Nguyên Thủy. Trước khi ngài đến Trung Quốc, Phật giáo Đại thừa đã có ảnh hưởng ở Trung Quốc nhờ vào những hoạt động của Kumarajiva (Cưu-ma-la-thập). Hơn nữa, vì Bodhidharma đi bằng đường biển<sup>16</sup>, chắc hẳn ngài cũng đã viếng thăm các nước Phật giáo Nguyên Thủy giữa Nam Ấn và Trung Quốc.

---o0o---



## 05.Độc Lập Đối Với Kinh Điển

Bodhidharma là một người học rộng nhưng rất độc lập đối với kinh điển. Ngài không giới thiệu kinh sách gì cho các đệ tử ngoại trừ cuốn Kinh Lăng già (*Lankavatara Sutra*)<sup>17</sup>. Kiến thức đạt được từ sách vở không đem lại giác ngộ, mục tiêu của sự tu tập.

Từ thuở ban đầu cho đến tận ngày nay, thái độ của Phật giáo Nguyên Thủy đối với kinh điển cũng không khác với thái độ của Bodhidharma. Trưởng lão Ananda hầu Đức Phật suốt 25 năm và thuộc lòng tất cả các bài kinh của Đức Phật nhưng vẫn không chứng được quả A-la-hán cho đến khi trưởng lão Mahakassapa đốc thúc ngài, ba tháng sau khi Đức Phật nhập diệt<sup>18</sup>. Một ví dụ khác tương tự là trường hợp giác ngộ của Nagasena. Một hôm ngài Dhammarakkhita nói: “*Này Nagasena, như một người đếm bò, nhưng người khác hưởng những sản phẩm của nó, cũng vậy ông thuộc lâu tam tạng kinh điển mà vẫn không thành tựu được quả vị của sa môn*”<sup>19</sup>. Được nhắc nhở như vậy, Nagasena giác ngộ ngay ngày hôm đó. Nagasena lâu thông tam tạng nhưng kiến thức uyên bác của ngài không đem lại sự giác ngộ.

Sau đó, đến thời của “Thanh Tịnh Đạo Luận” (*Visuddhimagga*), việc học kinh điển được xem như là một trở ngại cho việc hành thiền<sup>20</sup>. Một ví dụ của một vị thiền sư cho thấy rằng việc học kinh điển cũng có một vị trí tương tự trong thiền tông. En-go khuyên đệ tử của ngài nên gạt bỏ tất cả những “kiến thức tương đối” và “giảng giải”<sup>21</sup>.

---o0o---

## 06.Thực Chứng

Điều quý giá nhất đối với trưởng lão Ananda, Nagasena, và hàng trăm tấm gương tương tự không phải là kiến thức của quý ngài mà chính là sự thực chứng tâm linh ở bên trong, hay chính là sự giác ngộ mà Đức Phật cũng như các bậc A-la-hán khác đã đạt được. Trong thiền tông sự giác ngộ này được gọi là *Satori*, *Praja-* hay *Pa-* (trí tuệ, bát-nhã). *Vipassanà* (minh sát) là một từ tương đương tìm thấy trong tam tạng. *Vipassanà* trong Phật giáo Nguyên Thủy chính là “kiến tánh” trong thiền tông vậy. Suzuki chỉ ra rằng “*Cốt tủy của thiền Phật giáo ở chỗ có được cái nhìn mới mẻ về cuộc đời và về mọi sự vật*”<sup>22</sup>. Thiền tông hay Phật giáo Nguyên Thủy sẽ vô ích và vô nghĩa nếu không có sự giác ngộ.

*Prajaz* (hay *Pa-* trong Pali) là “con mắt” để thấy được thực tánh của chính mình và của các pháp. Hành động thấy cũng đồng thời là hành động giải thoát, và chính tuệ quán đó chính là “tuệ nhãn”<sup>23</sup>. Con mắt mà một thiền giả

nhìn thấy chính mình cũng chính là *Prajazà*<sup>24</sup>. Tuệ quán bao gồm một sự nhận thức đầy đủ về chính tâm mình, hay thực tánh của chính tâm mình. Có thể tìm thấy sự giải thích chi tiết về điều này trong cuốn "Thanh Tịnh Đạo Luận" (*Visuddhimagga*) (phần kiến tịnh - *ditthivissuddhi*). Thấy tâm và thấy tánh cũng được các thiền sư giải thích tương tự.

“Một khi ánh sáng của trí tuệ soi thấu vào tự tánh tâm địa, thì trong ngoài thấy đều sáng tỏ; mọi vật trở thành trong suốt, và biết được bản tâm của mình. Biết bản tâm tức là giải thoát. Chứng giải thoát tức là chứng Bát-nhã tam-muội (*Prajaza-samàdhi*). Ngộ Bát-nhã tam-muội tức là vô niệm”<sup>25</sup>.

---o0o---

## 07. Qua Việc Hành Thiền

Từ “*Thiền*” (*Zen* hay *Chan*) bắt nguồn từ chữ Sanskrit *Dhyàna* chỉ những trạng thái thần bí đạt được qua một quá trình dài thực tập định tâm. Mặc dầu có nguồn gốc như vậy, thiền tông không dạy những trạng thái yoga thần bí hay *dhyàna* (Thiền Chỉ) mà lại dạy Thiền Quán.

Thiền của thiền tông không phải là *dhyàna* mà là thấy rõ thực tánh bên trong chính mình. Phật giáo Nguyên Thủy xem *dhyàna* là pháp tu tiền Phật giáo và Đức Phật không xem nó như là mục đích tối hậu. Điều này giúp ngài khám phá ra “một hình thức khác của thiền” được gọi là *Vipassanà* (tiếng Phạn: *Vipasyanà* hay *Vidarsanà*), quán chiếu vào bên trong của các pháp, dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn của tâm, đến sự giác ngộ chân lý rốt ráo, Niết bàn<sup>26</sup>.

Bodhidharma đã không đem *dhyàna* (thiền) đến Trung Quốc mà chắc chắn ngài đã đem Thiền Quán (*Vipassanà*) vốn khác hẳn với thiền. Những tác giả không thấy rõ sự tương tự giữa thiền của thiền tông và thiền quán *Vipassanà* thường hay nhầm lẫn giữa *Vipassanà* và *dhyàna*<sup>27</sup>.

Cả *Vipassanà* lẫn thiền tông đều không chủ trương hành giả phải ngồi thiền. Mặt khác cả hai đều không thấy có gì sai trái trong việc ngồi thiền. Bài kinh “Tứ Niệm Xứ” (*Satipatthàna*) và những bài kinh tương tự của Phật giáo Nguyên Thủy cũng khuyến khích việc ngồi thiền, nhưng thông thường là thềm trong mọi oai nghi, ngay cả trong khi làm tất cả các hoạt động khác. Các vị thiền sư khuyến ngồi thiền (*Zazen*)<sup>28</sup> cũng như thiền trong lúc làm các công việc hàng ngày. Đôi lúc các thiền sư định nghĩa “ngồi thiền” chính là thiền trong mọi oai nghi<sup>29</sup>.

---o0o---

## 08. Đốn Hay Tiệm?



Ngay từ ngày xuất gia, Bồ-tát Siddhartha nỗ lực tu tập để tìm sự giác ngộ trong suốt sáu năm và cuối cùng đã thành tựu. Thật sự thì sự giác ngộ của ngài chỉ diễn ra trong nháy mắt. Một người tu tập phải trải qua một chặng đường thật dài, nhưng khi giác ngộ thì lại giác ngộ một cách gần như đột ngột. Sự giác ngộ của trưởng lão Cakkhupàla là một minh họa khác cho điều này. Ngài Cakkhupàla quá nỗ lực hành thiền đến nỗi mắt ngài bị mù. Nhưng ngay trong sát na mắt ngài trở nên mù chính là lúc ngài giác ngộ<sup>30</sup>. Những ví dụ này cho thấy giác ngộ thì nhanh chóng nhưng phải có một sự tiệm tiến trong đời sống tinh thần để chuẩn bị cho giây phút quyết định đó.

Trong một vài trường hợp sự tiệm tiến không thấy rõ mà giác ngộ lại quá đột ngột. Therik giác ngộ khi nhìn những ngọn rau mà cô đang nấu trên bếp<sup>31</sup>. Lúc đó cô chỉ là một cư sĩ tại gia với tất cả những công việc bếp núc nội trợ. Nhưng đột nhiên cô giác ngộ. Một vị vua của Vārānasi giác ngộ khi nhìn những chiếc vòng lắc nhịp nhàng trên tay của hoàng hậu khi bà đang nghiền trầm để làm bột thơm<sup>32</sup>. Vị vua này chưa một lần bước đến thiền đường trước khi trở thành bậc giác ngộ, và mặc dầu ở ngài không hề có tiệm tiến, sự đốn ngộ của ngài vẫn là một sự giác ngộ hoàn toàn.

Tiệm ngộ hay đốn ngộ cũng là một vấn đề quan trọng trong thiền tông. Dòng thiền của miền Nam Trung Quốc được gọi là “Đốn” trong khi của miền Bắc là “Tiệm”. Kinh “Pháp Bảo Đàn” của thiền tông giải thích hai khía cạnh, đốn và ngộ là không khác: *“không có sự khác biệt giữa đốn ngộ và tiệm ngộ. Tuy nhiên, có người thông minh và có người ngu độn. Những người si mê hiểu từ từ còn những sáng suốt thì hiểu ngay”*<sup>33</sup>. Phật giáo Nguyên Thủy cũng có cùng quan điểm. Không có gì khác nhau giữa đốn và tiệm, cả hai đều có cùng một mục đích. Không những cả hai khía cạnh này mà ngay cả sự kết hợp của chúng cũng tìm thấy trong Phật giáo Nguyên Thủy, và rõ ràng với thiền quán *Vipassanā* nó đã được đem sang Trung Quốc. Hơn nữa, đốn ngộ không chỉ xuất phát từ Trung Quốc như Suzuki đã làm nghi<sup>34</sup>.

---o0o---

## **09. Ngộ (Satori) Và Công Án (Koan)**

Một cuộc nói chuyện, một câu hỏi hay một sự kiện khai mở cho tâm giác ngộ được gọi là công án trong thiền tông. Những cuộc nói chuyện của Đức Phật đều là những ví dụ điển hình cho công án bởi vì hầu hết các cuộc nói chuyện đó đều kết thúc bằng việc khai ngộ của người nghe. Tam tạng và chú giải Pali có rất nhiều những sự kiện như vậy. Sau đây là những ví dụ của công án từ cả hai truyền thống.

- Thiền tông: I-San hỏi Kyogen, "Người có thể cho ta biết một chữ từ người trước khi người ra khỏi bụng mẹ, trước khi người biết phân biệt được chăng?"<sup>35</sup>

- Phật giáo Nguyên thủy: Trưởng lão Sariputta hỏi Kundakalesa, "Cái gì là một?"<sup>36</sup>

Mặc dầu cả hai câu hỏi đều dường như làm cho rối trí, nhưng ngược lại cả hai đều đưa đến giác ngộ.

- Thiền tông: Một hôm khi Kyogen đang quét sân, một viên sỏi đựng vào khóm tre phát ra một tiếng động và chính tiếng động ấy đã khai mở cho tâm trí của Kyogen<sup>37</sup>.

- Phật giáo Nguyên thủy: Một hôm khi Patàcàrā đang xối nước rửa chân, cô quan sát nước chảy trên mặt đất và thấm dần vào lòng đất. Điều này đã khai mở cho tâm cô giác ngộ<sup>38</sup>.

Một sự kiện đơn giản như tiếng vang của viên sỏi hay hiện tượng nước thấm vào lòng đất đôi lúc có khả năng giúp cho một người thấy rõ thực tánh của tất cả các pháp.

- Thiền tông: Khi trời tối Ryutan thắp một ngọn nến cho Tokusan nhưng khi Tokusan định cầm lấy thì Ryutan thổi tắt nó đi. Bỗng nhiên Tokusan hoát ngộ<sup>39</sup>.

- Phật giáo Nguyên thủy: Một hôm đến phiên Uppalavanna quét dọn giảng đường, sau khi đã làm xong công việc cô đứng một lát để ngắm ngọn đèn cô vừa mới thắp. Ngọn đèn này đã thắp sáng ngọn đèn bên trong cô và cô trở thành một vị A-la-hán<sup>40</sup>.

Khoảnh khắc giác ngộ có khi mang đôi chút tính bi kịch. Sau đây là hai ví dụ.

- Thiền tông: Jojaza hỏi Rinzai: "Cái gì là đại ý của Phật pháp?" Rinzai nhồm dậy, nắm lấy Jojaza, tát tai và đẩy ông ra ngoài. Jojaza đứng yên. Một vị tăng đứng cạnh bảo, "Jojaza, sao không lạy tạ đi?" Khi Jojaza cúi lạy, bỗng nhiên ông hoát ngộ<sup>41</sup>.

- Phật giáo Nguyên thủy: Một hôm, trưởng lão ni Dhamma đang trên đường trở về Ni viện, do quá già yếu bà té ngã giữa đường. Quan sát cái té một lát bà đắc quả A-la-hán<sup>42</sup>.

Những ví dụ trên đủ để chứng minh rằng ngộ trong Thiền tông và trong Phật giáo Nguyên Thủy không đòi hỏi một phương pháp nhất định và không có một lối hành thiền tiêu biểu nào để đạt được giác ngộ, mà thay đổi tùy theo từng người. Tuy nhiên dần dần các vị thiền sư trong thiền tông cũng

như trong Phật giáo Nguyên Thủy đều vận dụng một vài cách thức hành thiền như đếm hơi thở hay tập trung vào ánh sáng một ngọn nến. Những điều này không cần phải giải thích ở đây.

---o0o---

## 10. Cách Diễn Đạt

Bởi vì mục đích của Phật giáo Nguyên Thủy và của Thiền tông là “giác ngộ” nên hành giả của cả hai truyền thống đều không coi trọng những pháp tu có tính cách bề ngoài như thờ cúng tượng Phật. Mặc dầu Đại thừa phát triển giáo lý Tam Thân (*Trikaya*)<sup>43</sup> từ Phật thân, những người theo Phật giáo Nguyên Thủy tin rằng thân Phật cũng là thân người, và nhìn ngắm, chiêm ngưỡng hay lễ bái thân Phật ngay cả khi Đức Phật còn tại thế cũng không thể đem lại sự giác ngộ. Khi tôn giả Vakkali rất thích nhìn ngắm thân Phật, Đức Phật khuyên Vakkali như sau: “*Có ích gì cho ông, này Vakkali, cái thân như bản này mà ông nhìn ngắm? Ai thấy pháp, người đó thấy Như lai, vì thấy pháp tức là thấy Như lai, thấy Như lai tức là thấy pháp*”<sup>44</sup>.

Chính giáo pháp này của Phật giáo Nguyên Thủy đã được Bodhidharma đem qua Trung Quốc. Và lời khuyên sau đây của Bodhidharma gợi lại những gì được dạy cho Vakkali: “*Nếu không nhìn vào tự tánh thì niệm Phật cũng chẳng ích gì*”<sup>45</sup>.

Nếu thân Phật lúc còn sống mà còn vô ích cho sự giác ngộ thì tượng Phật gỗ khỏi cần phải bàn. Các bộ Ngũ Lục chứng tỏ rằng các vị thiền sư hiểu điều này một cách đúng đắn<sup>46</sup>. Tanaka, một thiền sư, đã hùng hồn phủ định giá trị của tượng Phật khi chất lửa đốt tượng Phật bằng gỗ để tìm xá lợi (*sarira*) trong đồng tro tàn<sup>47</sup>.

Những câu nói của các vị thiền sư bằng văn vần được gọi là kệ (*gàthà*). Điều này nhắc chúng ta nhớ đến “Trưởng Lão Tăng Kệ” (*Theragàthà*), một tuyển tập các bài kệ của các vị Trưởng lão và là một phần của Tam tạng Pali. “Trưởng Lão Tăng Kệ” cũng như các bài kệ của thiền tông đều diễn tả niềm hỷ lạc trong kinh nghiệm tâm linh, cũng như niềm vui trước cảnh đẹp thiên nhiên xung quanh.

### Đời Sống Của Các Vị Tu Sĩ

Trên nguyên tắc đời sống của một vị thiền sư giống với đời sống của một vị sư Nguyên Thủy trong một túp lều trong rừng hay ở một trung tâm *Vipassanà*. Cần nhấn mạnh ở đây rằng đời sống của một vị sư ở trong rừng hay ở một trung tâm *Vipassanà* ở các nước Phật giáo Nguyên Thủy, như Sri Lanka chẳng hạn, khác hẳn với đời sống của các vị sư ở trong chùa.

Những vị thiền sư trong cả hai truyền thống đều là những tấm gương sáng cho sự thanh bạch và giản dị ; họ sống độc thân và cạo tóc. Mỗi vị chỉ có ba y, bình bát, dao cạo và những vật dụng thiết yếu nhất có thể mang theo trong túi khi đi nơi khác.

Có những vị sư sống trong thiền viện. Thức ăn của họ có thể được chuẩn bị ngay trong thiền viện hay được thí chủ cúng dường. Khi tiếng chuông báo hiệu giờ thọ trai, chư tăng mang bình bát xếp hàng một theo thứ tự hạ lạp, ngồi xuống trên những cái ghế thấp trong trai đường và thọ trai. Sau khi tụng vài bài kinh chúc phúc họ thọ thực trong im lặng. Trong suốt bữa ăn không hề có tiếng nói chuyện, chỉ ra dấu khi cần thiết. Khi bữa ăn kết thúc quý sư lại tụng thêm vài bài kinh chúc phúc và mang bình bát rời khỏi trai đường. Chư tăng không dùng cơm chiều. Đôi lúc họ làm công việc quét dọn thiền viện, hành thiền riêng lẻ, hành thiền tập thể hay làm một số công việc được giao.

Vị thầy (viện chủ) rất được mọi người trong thiền viện cung kính. Có thể mỗi ngày mỗi vị sư và mỗi cư sĩ trong thiền viện đều được thầy cho tham vấn. Trong những buổi tham vấn này vị thầy thường hướng dẫn cho các đệ tử những điều cần thiết trong việc hành thiền.

Ngoài những hoạt động hàng ngày nói trên, còn có những lần thuyết giảng hay những khóa thiền đặc biệt, như kỳ nhập hạ, được tổ chức trong thiền viện. Như vậy mục đích và lối sống trong một thiền viện của thiền tông rất giống với một thiền viện của Phật giáo Nguyên Thủy.

---o0o---

## **11. Kết Luận**

Những điều vừa được đề cập trong các phần trên chứng minh rằng Thiền tông là một nhánh của Phật giáo Nguyên Thủy trong các nước theo Phật giáo Đại thừa. Những đặc điểm của Thiền tông trên căn bản được tìm thấy không phải trong Phật giáo Đại thừa mà trong Phật giáo Nguyên Thủy.

Trong thời kỳ lịch sử của các bậc tiền bối của Phật giáo Nguyên Thủy ở Nam Á, Bodhidharma đã đi từ Nam Á đến Trung Quốc để truyền bá nền Phật giáo chính thống này. Thiền Minh Sát *Vipassanà* trong Phật giáo Nguyên Thủy chính là Thiền trong Thiền tông và “giác ngộ” trong Phật giáo Nguyên Thủy chính là “ngộ” (*Satori*) trong Thiền tông. “Tiệm ngộ” và “Đón ngộ” đều tìm thấy trong cả hai truyền thống. Cách diễn đạt của những bậc giác ngộ cũng rất giống nhau. Ngay cả nếp sinh hoạt của hành giả trong

cả hai truyền thống cũng tương tự. Vì vậy chừng nào mà Phật giáo Nguyên Thủy còn bị lãng quên thì nguồn gốc của thiên tông vẫn còn chưa sáng tỏ.

■ Ni Sư Thích Nữ Liễu Pháp biên dịch từ nguyên tác tiếng Anh “*Zen is the Theravada Branch of Buddhism in Mahayana Countries*” của Shanta Ratnayaka, đăng trong tuyển tập “*Buddhist Studies in Honour of Walpola Rahula*” (Những Nghiên Cứu Phật Giáo Đê Tôn Vinh Hòa Thượng Wapola Rahula), Trường Đại Học Georgia, Athens, Hoa Kỳ.

---o0o---

## **KHÔNG CÓ “TIỂU THỪA” TRONG PHẬT GIÁO**

**KARE A. LIE & CHAN KHOON SAN**

**Biên dịch: Lê Kim Kha**

### **Lời Tựa**

Qua nhiều thế kỷ, những trường phái Bảo Thủ của Phật Giáo đã bị hạ thấp bằng một từ “*Hinayana*”, được dùng để dán nhãn, chê bai một cách đầy phân biệt. Trong tiếng Phạn và tiếng Pali, từ “*Hinayana*” có nghĩa là “một cỗ xe thấp hèn, tiểu nhược, không đáng có, đáng khinh”. (Hán-Việt gọi là “Tiểu Thừa”). Đây là một từ khinh miệt được đặt bởi những người đầu tiên chủ trương Đại Thừa ở Ấn Độ vào thời xa xưa (vào khoảng vài trăm năm sau khi Đức Phật Bát-Niết-Bàn-ND) nhằm gán tên cho những trường phái Bảo Thủ nguyên thủy (hay còn gọi là những trường phái Kinh Bộ Nikaya còn có mặt ở Ấn Độ lúc đó -ND) vì những trường phái này không tán đồng theo lý thuyết Đại Thừa.

Không có từ, trường phái hay tên “*Hinayana*” (Tiểu Thừa) trong Phật Giáo. Về khách quan, chưa bao giờ có. *Hinayana* là một từ bôi bác và sai sự thật về lịch sử Phật Giáo!

Ngày nay, pháp luật đã coi đó là tên gọi mang tính làm ô danh. Những Phật tử và những người không phải Phật tử được khuyến nên dùng ngay việc dùng từ ngữ này để gọi *bất kỳ* trường phái nào của Phật Giáo, cho dù trường phái đó có còn tồn tạo hay đã biến mất. Không có lý do hay sự biện minh nào để tiếp tục dùng từ ngữ đó. Cách gọi đó đã trở thành ấu trĩ từ rất lâu!

Lời nói hay Ngôn từ nhẹ nhàng (ái ngữ) và sự Lễ độ là hai Pháp (Dhamma) mà Đức Phật đã dạy để dẫn dắt chúng ta đến sự an lạc và hạnh phúc. Khi lời nói và thái độ lịch thiệp được thực hành bởi những người theo Phật, thì đó

là thiện chí; rồi thì sẽ tạo ra sự hoà hợp và tương ái, cho dù họ có đang theo trường phái hay cái ‘xe’ nào cũng vậy.

Tôi xin cảm ơn học giả Kåre A. Lie đã cho phép đăng bài viết quý giá của ông có tên “Giai Thoại Về Tiểu Thừa (Hinayana)” (“The myth of Hinayana”), đã đưa ra những thông tin, luận cứ đúng đắn về mặt lịch sử của đề tài này.

Cảm ơn sự giúp đỡ và những lời tư vấn quý giá của Ngài Nyanaramsi thuộc Hội Phật Giáo Subang Jaya (SJBA).

Cảm ơn nữ đạo hữu Sis Wooi Kheng Choo đã kiểm tra và góp ý hoàn thành bản thảo.

*Ngày 3 tháng Chín, 2011*

**Chan Khoon San**

---oOo---

## **01.Giai Thoại Về “Hinayana” (Tiểu Thừa)**

**- Tác giả: Kåre A. Lie -**

Vào những thế kỷ xung quanh Công Nguyên Thiên Chúa (CN), Phật Giáo đã phát triển sâu rộng ra từ nguồn gốc nguyên thủy. Trong đó, một trường phái mới đã xuất hiện, và những người chủ trương theo nó gọi đó là trường phái Đại Thừa (Mahayana). Maha: lớn, to. Yana: chiếc xe. Mahayana: Chiếc xe lớn, (HV) Đại Thừa. Trường phái mới này khác biệt với những trường phái nguyên thủy như thế nào, chúng ta có thể tìm thấy trong lịch sử Phật Giáo. Ở đây, chúng ta tập trung vào một trong những kết quả của cuộc phân ly, chia rẽ trong Phật Giáo: Đó là từ “**Hinayana**”.

Những người tuân giữ những trường phái nguyên thủy cổ xưa đã không tán đồng và phê bình những người Đại Thừa là sáng tạo ra các Kinh (sutras), làm giả những lời dạy của Đức Phật lịch sử.

Còn những người Đại Thừa thì phản ứng lại, cho rằng những người của những trường phái bảo thủ ‘không hiểu được’ những giáo lý của Đức Phật và chỉ là những người ích kỷ với đầu óc hạn hẹp.

Cuộc tranh biện đã đến lúc nóng bỏng và nhiều công kích, phê phán tuôn tràn ra từ cả hai bên. Rồi thì sau đó, một số người bên trường phái Đại Thừa đã tạo ra một cặp tên song đối là “**Mahayana-Hinayana**” hay “**Đại Thừa- Tiểu Thừa**” và từ đó từ “Hinayana” bị dính luôn. Họ gọi những đối thủ của họ là “Hinayana” (Tiểu Thừa), và từ này được dùng công khai như một sự sỉ nhục - bằng sự so sánh nghĩa đen đơn giản cũng như nghĩa



bóng đối với từ “Mahayana” (Đại Thừa) mà bất kỳ ai nếu để ý, phân tích đều thấy rõ.

**“Hinayana” là một từ mang tính bôi bác nặng nề.** Nó không có nghĩa đơn giản là “chiếc xe nhỏ”, “xe chở ít người” về mặt vật lý. “Hinayana” là từ ghép của hai từ là “Hina” và “Yana”. “Yana” có nghĩa là chiếc xe, cỗ xe. Nhưng từ “Hina” thì rất hiếm khi nào có nghĩa đơn thuần là “nhỏ”, “nhỏ hơn”, “bé hơn” hay “ít hơn”. Vì nếu trong thông dụng nó có nghĩa đó, thì trong tiếng Pali (hay cả tiếng Phạn) nó đã được dùng để diễn tả sự đối nghĩa với từ “Maha”, có nghĩa là “lớn”, “to” hay (HV) “đại” rồi. Nhưng cả hai thứ tiếng kinh điển đó không dùng **“hina”** theo nghĩa đó. Từ đối nghĩa với **“maha”** là từ **“culla”** - “culla” có nghĩa là “nhỏ”, “bé” về mặt vật lý, về mặt quy mô, kích thước.

♦ Một ví dụ tương đương dễ thấy nhất trong tiếng Hán-Việt, cho trường hợp này luôn, đó là từ “tiểu”. “Tiểu” vốn cũng dùng với nhiều nghĩa đen và nghĩa bóng khác nhau. Trong tiếng Pali và tiếng Phạn, từ “culla” = tiểu = nhỏ, bé (nghĩa đen). Từ “hina” = tiểu nhược, thấp hèn, đáng chê (nghĩa bóng). Bạn có thể vội vàng cho rằng chữ “tiểu” trong “Tiểu Thừa” chỉ đơn giản có nghĩa là “nhỏ, bé, nhỏ hơn, ít hơn”. Nhưng không phải vậy, chữ “Tiểu Thừa” trong Hán-Việt dịch từ tiếng Hán vốn cũng đã được dịch từ tiếng Phạn theo nghĩa gốc của từ “Hina-yana” (chứ không phải từ chữ “Culla-yana”), như bạn đọc sẽ thấy rõ trong phần giải thích tiếp theo dưới đây của người viết. (ND).

Từ **Hinayana** (Tiểu Thừa) chỉ là một tiếng vang vọng còn sót lại về một cuộc tranh biện của ngày xa xưa đã không còn nữa - hay chỉ là một cuộc tranh biện mà chỉ có một bên, và bên kia đã đi hay thậm chí đã “chết” từ lâu rồi. Còn một bên này cứ tiếp tục gào thét, phân bua, cứ như là nói với gió vậy!

Vậy ai là những đối thủ của Đại Thừa mà bị những người Đại Thừa ngày trước dán nhãn đặt tên là “Tiểu Thừa” (Hinayana)? Là Trưởng Lão Bộ (Theravada) ư? Chắc là không phải rồi! Bởi vì vào lúc Đại Thừa (Mahayana) ra đời, thì **Trưởng Lão Bộ (Theravada) đã “di cư” qua Tích-Lan rồi**, cho nên Trưởng Lão Bộ không thể nào là được tính là trường phái chủ động hay dẫn đầu trong các trường phái nguyên thủy bảo thủ ở lục địa Ấn Độ vào thời bấy giờ, vào lúc cuộc tranh biện ‘Đại Thừa-Tiểu Thừa’ (Mahayana-Hinayana) đã diễn ra. Ngay cả những từ “Theravada” hay “Theravadins” (Trưởng Lão Bộ / những người theo phái Trưởng Lão Bộ) cũng hiếm khi được nhắc đến trong kinh điển của Đại Thừa.

Trong quyển *Karmasiddhiprakarana* (Đại Thừa Thành Nghiệp Luận) của mình, ngài Vasubandhu (Thế Thân) cũng đã gọi người Trưởng Lão Bộ một cách tôn kính bằng cái tên “những người Tamraparniyas đáng kính”. (Tamraparni là tên gọi của đảo quốc Tích-Lan và Tamraparniyas có nghĩa là những người ở Tích-Lan, ý chỉ những người Trưởng Lão Bộ), và đặc biệt là ngài chưa bao giờ gọi họ là “Tiểu Thừa” (Hinayana).

Trường phái ảnh hưởng nhất trong các trường phái cổ xưa vào thời đó là trường phái **Sarvastivada** (Nhất Thuyết Hữu Bộ), vì vậy có thể họ chính là những người bị gọi là “Tiểu Thừa” (Hinayana), nhưng chắc chắn không chỉ một mình họ là mục tiêu dán nhãn và hạ bệ bởi những người Đại Thừa. Nhiều trường phái Kinh Bộ lúc đó không ủng hộ những lý thuyết và kinh sách của Đại Thừa cũng vì vậy mà bị gọi chung một cách khinh khi là “Tiểu Thừa” (Hinayana).

Sau đó, trường phái Sarvastivada (Nhất Thuyết Hữu Bộ) và những trường phái Kinh Bộ khác ở Ấn Độ đã không còn nữa, ngoại trừ trường phái Theravada (Trưởng Lão Bộ), nhưng những cuộc tranh biện và hý luận vẫn còn được mang vào trong các kinh Đại Thừa, ví dụ như việc khởi xướng và tuyên truyền bác bỏ hay chống tư tưởng Tiểu Thừa (Hinayana) đã được ghi rõ trong Kinh Hoa Sen (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh) - và ngày nay vẫn còn ngân vang trong trường phái Phật Giáo Đại Thừa (Mahayana) và Kim Cương Thừa (Vajrayana).

Ngày nay, vẫn tồn tại sự nhầm lẫn trong những người Đại Thừa và Kim Cương Thừa trong việc dùng từ “Tiểu Thừa” (Hinayana). Sự nhầm lẫn được thể hiện rõ trong 03 cách sau đây:

1) Ý nghĩa lịch sử: Họ ngộ nhận những người thuộc bất cứ trường phái nào **trước** Đại Thừa đều là “Tiểu Thừa” (Hinayana).

2) Trường phái Theravada (Trưởng Lão Bộ) cho đến ngày nay, mà trên thế giới thường gọi là **Phật Giáo Nguyên Thủy**, cũng bị ngộ nhận là “Tiểu Thừa” (Hinayana), mặc dù trong lịch sử những người trường phái Trưởng Lão Bộ đã rời khỏi Ấn Độ qua Tích-Lan trước khi xuất hiện trường phái Đại Thừa.

3) Họ ngộ nhận rằng từ “Tiểu Thừa” (Hinayana) là một danh từ được dùng để diễn tả trong một phần giáo lý nội bộ của Đại Thừa và Kim Cương Thừa.

Bây giờ, chúng ta hãy xem xét 03 vấn đề này một cách chi tiết hơn.

1) Nhiều người cho rằng từ “Hinayana” là một từ dùng để gọi những trường phái Phật Giáo cổ xưa và là cách dùng trong quá khứ xa xưa đó, chứ sau này không còn được dùng. Điều này không đúng. Chúng ta có thể dễ dàng tìm

thấy trong những tác phẩm hiện đại sau này, ví dụ trong tác phẩm của H.V. Guenther, *Buddhist Philosophy In Theory and Practice* (Triết Học Phật Giáo về Lý Thuyết và Thực Hành), bàn về những sách vở Phật Giáo Tây Tạng từ thế kỷ 18-20.

Và cho đến ngày nay cũng còn rất nhiều người kể cả Phật tử ở hầu hết những nước có Phật giáo Đại Thừa vẫn còn dùng tên này để gọi phần còn lại của thế giới Phật Giáo ngoài Đại Thừa.

2) Rất nhiều người ngộ nhận rằng Tiểu Thừa (Hinayana) là Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada (Trường Lão Bộ). Riêng về mặt sách vở, tôi có thể trích dẫn từ trong bộ **Bibliography of Jane Hope** (tạm dịch là “Thư Mục Tham Khảo của Jane Hope”, Jane Hope là học trò của ngài Chogyam Trungpa Rinpoche nổi tiếng của Phật Giáo Tây Tạng), trong quyển “*Buddha for beginners*” (Đức Phật Cho Những Người Bắt Đầu) in năm 1995 (Tôi chỉ có bản tiếng Na-Uy, và hy vọng việc dịch lại qua tiếng Anh của tôi không quá sai) như sau:

“Phật Giáo Tiểu Thừa: Một dẫn nhập hay đến với Phật Giáo Tiểu Thừa (Hinayana Buddhism) là tác phẩm *What the Buddha Taught* (Những Điều Phật Đã Dạy) của Hòa Thượng Walpola Rahula... Từ quan điểm này và được viết bởi hai người phương Tây vốn được đào tạo trong truyền thống Theravada, đó là... quyển *Seeking the Heart of Wisdom* (tạm dịch “Tâm Trí Tuệ), tác giả Joseph Goldstein & Jack Kornfield.”

(Như vậy, ở đây học giả này hiện đại này vẫn xem “Hinayana” (Tiểu Thừa) là Phật giáo Theravada. (ND)

3) Rồi có sự nhầm lẫn thường xuyên là do dựa vào Phật Giáo Tây Tạng. Một số người cho rằng từ “Hinayana” (Tiểu Thừa) và Mahayana (Đại Thừa) là hai danh từ dùng để diễn tả hai thái độ tinh thần khác nhau trong Phật Giáo, và trích dẫn trong Chương 7 (Chương về “Lòng Từ Bi”) của quyển sách kinh điển của Phật Giáo Tây Tạng là “*The Jewel Ornament of Liberation*” (tạm dịch là “*Pháp Bảo Của Sự Giải Thoát*” được viết vào thế kỷ thứ 10, trong đó tác giả Jé Gampopa diễn đạt từ “Hinayana” là “thiếu năng”, “khả năng kém hơn” về quy mô, về số lượng, về khả năng ‘chuyên chở ít’, (tiếng Tây Tạng là “*theg pa dman pa*”, tiếng Anh: “*lower capacity*”).

Có đoạn đọc như sau:

“*Dính chấp vào trạng thái an lạc có được từ một sự tĩnh lặng (1) có nghĩa là thái độ thiếu năng (thấp kém), mà (2) trong đó chỉ mong tập trung giải thoát cho riêng mình. Điều này ngăn cản việc chăm lo cho người khác và vì vậy khó mà tăng trưởng được nhiều lòng vị tha. [...] Khi lòng từ ái và bi*

*mẫn (từ bi) trở thành một phần trong con người, thì sẽ khởi sinh rất nhiều sự chăm lo cho những chúng sinh hữu tình khác mà một người khó đành lòng chỉ nghĩ đến chuyện giải thoát cho riêng mình. [...] Sư Manjushrikiirti đã nói rằng: “Một người Đại Thừa không thể không có lòng từ bi dù trong một khoảng khắc”, và “Trái với sự sân hận và khinh ghét, chính là lòng từ bi mới mang lại phúc lợi cho người khác”.*

Bên dưới chú thích (1) & (2) được ghi rõ:

(1) Trong tiếng Tây Tạng, từ “*zhi.ba*” có nghĩa là sự bình an, tĩnh lặng. Tiếng Anh là: “*peace*”. Nhưng ở đây Gampopa dịch là “*mere peace*”, ý chỉ sự chỉ lo nhắm vào sự an lạc của tầng Thiền Định, tức một sự an lạc vô cảm, thiếu lòng từ bi mẫn dành cho kẻ khác, chỉ lo an lạc và giải thoát cho riêng mình.

(2) **Hinayana: “thiểu năng”,** thường được dịch và hiểu là “**chiếc xe chở ít hơn, chiếc xe nhỏ hơn**”. Lúc này, từ “Tiểu Thừa” hàm ý chỉ chỉ chiếc xe chỉ chở 1 người đến bờ giải thoát, chứ không chở được nhiều người, chẳng hạn như là chiếc xe lớn (Đại Thừa).

Vấn đề ở đây là sự giải thích, phân tích trên đây dĩ nhiên là do không căn cứ trực tiếp vào từ “*Hinayana*” trong tiếng Pali & tiếng Phạn. Vấn đề chính là nằm ở đây.

Từ “*Hinayana*” không phải là tiếng Tây Tạng. Nó cũng không phải là tiếng Trung Hoa, cũng không phải tiếng Anh hay tiếng Bantu. Đó là tiếng Pali & tiếng Phạn, đều giống nhau. Vì vậy, muốn hiểu thì chúng ta phải tìm hiểu ngữ nghĩa và ý nghĩa của từ “*Hinayana*” được dùng trong tiếng Pali & tiếng Phạn như thế nào. Từ ghép thứ hai là “*yana*”, có nghĩa là chiếc xe, cỗ xe (tiếng Hán-Việt gọi là: “*thừa*”). Riêng từ này thì không có gì phải bàn cãi. Vấn đề là ở chữ “*hina*”.

Thứ nhất, chúng ta xem xét chữ “*hina*” được dùng như thế nào trong Kinh Điển Phật Giáo bằng tiếng Pali. Mọi người đều biết rằng, trong “Bài Thuyết Giảng Đầu Tiên” của Đức Phật, là “Kinh Chuyển Pháp Luân” (*Dhammacakkappavattana Sutta*), mà Đức Phật đã khai giảng cho 5 Tỷ kheo đầu tiên (nhóm của ngài Kiều-Trần-Như), thì Đức Phật đã dạy:

*“Này các Tỷ Kheo, có hai cực đoan mà những người xuất gia phải nên tránh. Hai đó là gì? Sự mê đắm vào khoái lạc giác quan, điều đó **thấp hèn (hina)**, phàm tục, là cách của những người tâm thường, không đáng làm và không lợi lạc; và sự dấn thân vào việc tự hành xác bản thân, việc đó chỉ mang lại đau đớn, không đáng làm và không lợi lạc”.*

***Ở đây, rõ ràng Kinh Điển Pali đã ghi lại lời Đức Phật dạy điều đó là “hina”, tức là “thấp hèn, không đáng làm, đáng chê”.***

Chúng ta cũng biết rằng trong các Kinh, Đức Phật thường hay dùng những cách nói gồm nhiều chữ đồng nghĩa, để các từ đó định nghĩa bổ sung cho nhau và nhằm mục đích củng cố, làm tăng chắc ý nghĩa Đức Phật muốn chỉ dạy. Tất cả chúng ta đều biết rằng những tính từ “*phàm tục*”, “*là cách của những người tầm thường*”, “*không đáng làm*”, “*không lợi lạc*” là những tính từ hỗ trợ cho từ “*hina*” (*thấp hèn*) trong câu kinh đó.

Trong những kinh Pali khác và trong những luận giảng khác, từ “*hina*” thường xuất hiện trong những cụm từ so sánh hay đối đãi như: “*hina-majjhima-panita*”, có nghĩa là “*xấu-trung-tốt*”. Theo cách ghi chép này, từ “*hina*” trong cụm từ “*hina-majjhima-panita*” (hay đôi khi chỉ hai từ đối đãi là “*hina-panita*”) luôn luôn được dùng để chỉ tính chất “*xấu*”, “*không đáng làm*”, “*không nên làm*”, ví dụ như những phẩm chất Tham, Sân, Si.

***Rõ ràng nó có nghĩa là “thấp hèn, không đáng làm, đáng khinh”, chứ không phải có nghĩa là “nhỏ” hay “nhỏ hơn”, “ít hơn”.***

Quyển Chú Giải Kinh Đại Nghĩa Thích (*Maha-niddesa-atthakatha*), một trong những luận giảng có ghi chép cụm ba từ so sánh này, có định nghĩa từ “*hina*” như vậy: “*hinattike hinati lamaka*”, (nghĩa là: “*Trong cụm ba từ có chứa “hina”, thì chữ “hina” có nghĩa là “lamaka”*”).

Bây giờ ta đối chiếu với Từ Điển của Hội Kinh Điển Pali (Pali Texts Society-PTS) lại định nghĩa từ “*lamaka*” như vậy: “*vô nghĩa, kém tồi, thấp hèn, xấu, tội lỗi*”- (tiếng Anh: “*insignificant, poor, inferior, bad, sinful*”). Từ đồng nghĩa thông thường của từ “*lamaka*” này là “*papa*”=“*xấu*”, “*ác*”. Dường như cứ càng so sánh, thì ý nghĩa càng tiêu cực hơn. Trong Luận giảng này có đưa ra một ví dụ và giải thích rằng: “*...chính những tham muốn, dục vọng là “hina”, là nguyên nhân dẫn đến tái sinh vào những cảnh giới thấp hèn (niraya: như địa ngục...)*”.

Bây giờ đến những Kinh Điển của Đại Thừa! Trong Kinh *Lalitavistara* (Phổ Diệu Kinh), chúng ta tìm thấy một bản của “*Kinh Chuyện Pháp Luân*” (*Dhamma-cakkappavattana Sutta*), trong đó chữ “*hina*” cũng được dùng y hệt như trong bản kinh bằng tiếng Pali.

Trong bộ “*Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận*” (*Mahayanasutralankara*) của ngài Vô Trước (Asanga), đây là một tác phẩm đại diện tiêu biểu của kinh điển Đại Thừa, chúng ta có thể tìm thấy nhiều điều thú vị. Ngài Vô Trước giảng rằng: “*Có ba loại người: hina-madhyama-vishishta... (xấu-trung-tốt)*”. Cách diễn đạt này thì giống y như cách diễn

đạt trong cụm ba từ tương tự trong tiếng Pali: “*hina-majjhima-panita*” đã nói trên.

*Điều này đã nói lên một điều rằng: Những người Đại Thừa trong quá khứ xa xưa đã đóng dấu cái tên “hina-yana”, và dùng từ “hina” là một từ bôi nhọ, dùng theo nghĩa “chỉ những phẩm chất tiêu cực” của nó trong tiếng Pali và tiếng Phạn.*

Một đoạn ghi chép đáng quan tâm trong Kinh Catushparishatsutra, được ghi thành bốn cột song song bằng tiếng Phạn, Pali, Tây Tạng và bằng tiếng Đức được dịch từ tiếng Hán. Ở đây, lại một lần nữa, là một ghi chép của “Kinh Chuyển Pháp Luân” (Dhammacakkappavattana Sutta). Chúng ta đã tìm hiểu và đối chiếu bản Kinh này trong tiếng Pali và tiếng Phạn như đã nói trên. Phần tiếng Đức được dịch từ tiếng Hán ghi rằng: “*Erstens: Gefallen zu finden an und anzunehmen die niedrigen und üblen Sitten der gewöhnliche Personen*”. Chúng ta không cần phải chỉ rõ ở đây từ nào trong hai từ là “*niedrigen*” (đáng khinh) hay từ “*üblen*” (xấu, ác) là được dịch tương ứng với từ “*hina*”. Tuy nhiên, điều đó đã rõ ràng một điều là từ “*hina*” đã được dịch vào tiếng Hán với nghĩa thật là “tiêu cực”, nghĩa của những tính chất, phẩm chất xấu, đáng khinh. Vì vậy, từ “*hina*” đã được dịch đúng theo nghĩa “tả về những tính chất tiêu cực” của nó từ tiếng Phạn (giống hệt trong tiếng Pali) vào tiếng Hán.

Ở cột tiếng Tây Tạng, chúng ta tìm thấy ghi là: “*dman-pa*”, là từ dịch nghĩa của từ “*hina*” trong tiếng Phạn, đúng với phần ghi và chú thích của Jé Gampopa như đã nói ở đoạn trước. Nhiều người lại biện minh cho rằng việc gọi tên “Tiểu Thừa” theo Phật Giáo Tây Tạng là mang nghĩa đơn giản, tức chỉ mang nghĩa là “chiếc xe nhỏ”, “chiếc xe chở ít người” chứ không mang ý nghĩa “bôi nhọ” là “tiểu nhược, thấp hèn, đáng khinh...” kia. Điều này là do sự nhầm lẫn trong các Từ Điển Tạng-Anh của Sarat Chandra Das’ Dictionary có ghi rằng:

- “*dman-pa*: thấp, kém về mặt phẩm chất và số lượng; ít, nhỏ”. Còn Từ Điển Jaschke's Dictionary ghi rõ hơn là:

- “*dman-pa*: 1. thấp, kém về số lượng; ít, nhỏ. 2. về mặt phẩm chất: bình thường, thấp hèn (tiếng Phạn: *hina*).”

Điều này có vẻ như là từ “*hina*” vốn chỉ có nghĩa thấp kém, xấu về mặt “phẩm chất” trong tiếng Phạn đã được dịch qua tiếng Tây Tạng thành từ “*dman-pa*” mang hai nghĩa là thấp kém cả về hai mặt phẩm chất và số lượng. Điều này giải thích được rằng vì sao dường như Jé Gampopa đã muốn nói rằng nhiều người Tây Tạng hiểu chữ “*hinayana*” (Tiểu Thừa) theo nghĩa thứ hai, có nghĩa là “chiếc xe nhỏ”, “chiếc xe chở ít” (chỉ số lượng).



Bây giờ chúng ta đã rõ lý do tại sao có sự nhầm lẫn hay một số biện minh cho rằng chữ “*hinayana*” (Tiểu Thừa) có hai nghĩa như chữ “*dman-pa*” trong tiếng Tây Tạng. Điều nhầm lẫn hay biện minh này đã làm cho nghĩa gốc của từ là “chiếc xe tiểu nhược, thấp hèn, đáng khinh” trở thành “chiếc xe nhỏ, chiếc xe chở ít hơn”.

Nhưng đây chỉ là phương pháp nghiên cứu và giải thích sai lệch. Dù thế nào về từ “Hinayana”, thì sự biện minh đó về mặt ngôn ngữ học, về mặt thời gian lịch sử, cũng hoàn toàn không đúng.

Từ “Hinayana” không phải là tiếng Tây Tạng!. Từ “Hinayana” là tiếng Pali & tiếng Phạn cổ xưa. Và về từ nguyên học, từ “hina” chỉ mang ý nghĩa nhỏ, khinh khi, chê bai của những người Đại Thừa từ thời xa xưa dành để gọi những trường phái Phật Giáo bảo thủ, không tán đồng với những quan điểm và kinh sách của những người Đại Thừa.

Vậy thì “Hinayana” (Tiểu Thừa) là cái gì?. Là trường phái Phật Giáo Theravada (Trường Lão Bộ)? - Điều đó có lẽ là không đúng trong lịch sử luôn. Nên từ “Hinayana” nếu bị dùng để chỉ Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada (Trường Lão Bộ) ngày nay ở Tích Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia...thì càng vừa sai và càng vẫn mang tính khinh miệt đối với những Phật tử đương đại ở đó.

Đó có phải là xuất phát từ cách gọi hay chỉ là hai danh từ diễn đạt về hai thái độ tinh thần (qua vị A-la-hán và qua vị Bồ-tát) được diễn đạt trong giáo lý của Phật Giáo Đại Thừa và Kim Cương Thừa sau này hay không? - Chắc chắn cũng là không đúng về mặt thời gian lịch sử và nguồn gốc ngôn ngữ.

Vì vậy, không có từ “*Hinayana*” (*Tiểu Thừa*)!. “*Hinayana*” (*Tiểu Thừa*) chỉ là một giai thoại! (Hay một giai thoại đáng buồn và nhầm lẫn trong Phật giáo.-ND).

(“*Giai thoại*”: nghĩa là câu chuyện, những điều mà người ta tin hay cố tin trong một thời gian lâu, nhưng chúng không có thật, không tồn tại thật. Nó đồng nghĩa như tính chất hư cấu của “*chuyện huyền thoại*” - Tác giả Kare A. Lie dùng từ tiếng Anh “*Myth*” để tả về câu chuyện “*Hinayana*”, có nghĩa là *chuyện như chuyện thần thoại, chuyện hoang đường, tưởng tượng.* - ND.)

Cho nên, nếu là những người Phật Tử có trí thì nên dẹp bỏ từ ngữ đó vào một ngăn của một “Viện Bảo tàng về Phân ly Tôn giáo” nào đó, và tìm những ngôn từ khác để diễn đạt những thái độ tinh thần (của những trường phái Phật Giáo bảo thủ nguyên thủy cổ xưa) mà họ (những người Đại Thừa) muốn định nghĩa.

## 02. Không Có “Tiểu Thừa” (Hinayana) Trong Phật Giáo

- Tác giả: Chan Khoon San -

Theo Tỳ kheo ngài **J. Kashyap**<sup>48</sup>, từ “**Hinayana**” bị những người theo Đại Thừa (Mahayana) dán nhãn, đặt tên cho những trường phái Bảo Thủ của Phật Giáo đã không tán đồng với những quan điểm và kinh sách mới của Đại Thừa.

Vào năm 1950, **Hội Phật Tử Thế Giới** (World Fellowship of Buddhists) tổ chức đại hội ở thủ đô Colombo, Sri Lanka (Tích Lan) và tất cả đại biểu đã thống nhất đề nghị không tiếp tục dùng từ “**Hinayana**” (Tiểu Thừa) để gán gọi nên Phật Giáo ở những nước như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Campuchia, Lào, một phần của Việt Nam...v.v.

Mặc dù vậy, cho đến tận bây giờ, vẫn còn nhiều người viết trong thời hiện đại vẫn còn tiếp tục dùng danh từ mang tính khinh khi này và vẫn tiếp tục sai lầm dùng từ này để chỉ Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada (Trường Lão Bộ), ví dụ như trường hợp trong quyển sách nổi tiếng của Jane Hope như đã nói ở phần trước.

♦ Trong một bài viết nổi tiếng mang tên “Phật Giáo Đại Thừa-Phật Giáo Theravada” (Theravada - Mahayana Buddhism), Hòa thượng Tiến sĩ W. **Rahula** đã ghi rõ rằng:

*“Sau khi Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Ba, con trai của Vua Asoka, là ngài Mahinda đã mang toàn bộ Tam Tạng Kinh Tipitaka qua Tích Lan, cùng với những luận giảng được trùng tuyên tại Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Ba đó. Kinh điển được mang qua Tích Lan vẫn còn được lưu giữ cho đến ngày hôm nay, không bị mất một trang nào. Kinh điển này được ghi chép bằng tiếng Pali, vốn là ngôn ngữ được dựa trên tiếng Magadhi (Majjhima) mà Đức Phật đã chọn dùng (để giảng dạy). Vào lúc này vẫn chưa hề có xuất hiện (từ tưởng hay trường phái) Đại Thừa nào cả.” ....*

*“Chúng ta không nên nhầm lẫn cái tên “Hinayana” (Tiểu Thừa) với Theravada (Trường Lão Bộ), bởi vì hai cái tên này không đồng nghĩa với nhau. Phật giáo Theravada đã di dời qua Tích Lan vào Thế kỷ thứ 3 Trước CN, vào lúc đó vẫn chưa có Đại Thừa nào cả - (thì lấy ai mà gọi họ hay bất cứ ai bằng cái tên “Tiểu Thừa” đó?. Đại Thừa thì chỉ xuất hiện và phát triển sau này, vào khoảng giữa Thế kỷ 1 Trước CN & Thế kỷ 1 Sau CN -ND).*

“Hinayana” là tên gọi (do những người Đại Thừa gọi -ND) những trường phái được phát triển ở Ấn Độ và họ không liên quan gì đến hình thức Phật giáo Theravada ở Tích Lan”.

“Vì vậy, vào năm 1950, Hội Phật Tử Thế Giới...đã thống nhất không tiếp tục dùng từ “**Hinayana**” (Tiểu Thừa) để gọi nên Phật Giáo ở những nước như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Cam-pu-chia, Lào, một phần của Việt Nam...v.v... Đó là lịch sử vắn tắt về Theravada, Mahayana (Đại Thừa) và Hinayana (Tiểu Thừa).” - (ND) ♦

Tôi đã đọc thông tin trên internet một bài viết có nhan đề “**Phật Giáo Theravada là gì?**” của tác giả Maung Kyauk Seinn, trong đó có ghi rõ ràng:

“Cái tên “Hinayana” (Tiểu Thừa) bây giờ đã thuộc về dĩ vãng. Nếu bây giờ cái tên đó vẫn còn được dùng thì nó có nghĩa là nói về bất kỳ hay tất cả những trường phái, nhánh phái cổ xưa đã chìm vào quên lãng. Ngày nay, chỉ còn hai trường phái còn tồn tại, đó là: Phật Giáo Nguyên Thủy Theravada (Trường Lão Bộ) và Phật Giáo Đại Thừa Mahayana. Hai trường phái này nên thân thiện hơn và chan hòa với nhau hơn vì mục đích chung là đóng góp cho sự an lạc và thanh bình cho thế giới”.

Điều đó muốn nói là: “Hinayana” (Tiểu Thừa) vẫn được dùng ngày nay là để chỉ những trường phái Phật Giáo Bảo Thủ cổ xưa đã không còn tồn tại. Sự thật là nhiều người viết cũng còn dùng cái tên này với sự biện minh là đó chỉ là cái tên mà Phật Giáo Đại Thừa dùng (cho nên họ phải dùng theo để diễn đạt lối viết của mình). Nhưng hãy suy nghĩ lại mà xem, “Hinayana” là một từ sai và mang tính bôi nhọ.

Tự Điển Wikipedia<sup>49</sup> & những Bách Khoa Toàn Thư khác đã định nghĩa nếu dùng ngôn ngữ sai lạc và mang tính bôi nhọ để gọi một người khác thì đó là hành động phi báng (defamatory). Cho nên trong tất cả ý nghĩa, kể cả về mặt pháp lý, không nên tiếp tục dùng danh từ ấu trĩ và mang nghĩa tiêu cực này nữa!

Trong Kinh **Kesaputta Sutta** giảng cho những người Kalama, Đức Phật đã khuyên dạy như vậy:

“Này hỡi các người Kalama, các người có nghi ngờ và hoang mang là điều hợp lý thôi, bởi vì sự nghi ngờ khởi lên từ một vấn đề còn đáng nghi ngờ. Này hỡi những người dân Kalama, đừng bao giờ bị dẫn dắt bởi những lời thuật lại, hay bởi những truyền thống hoặc những lời đồn đại. Đừng để bị dẫn dắt bởi những ảnh hưởng của những kinh kệ, bởi những lý luận suy diễn, hay bởi những hình thức bề ngoài, hoặc bởi những ý thích đưa ra

những ý kiến đoán mò, hay bởi những khả năng nhìn có vẻ hợp lý, hay chỉ bởi vì ý nghĩ: “Đây là thầy ta”.

“Nhưng này những người Kalama, khi nào các người tự mình biết rõ những việc gì là không lành mạnh (*akusala*), và sai trái, và xấu xa (*hina*); bị những bậc trí hiền quở trách, những việc mà nếu khi áp dụng và thực hiện nó thì sẽ dẫn đến khổ đau và nguy hại, thì hãy từ bỏ chúng...”.

Tôi tin chắc rằng những bậc hiền trí cũng sẽ quở trách việc dùng từ “Hinayana” mang nghĩa tiêu cực để gọi những trường phái Phật Giáo Bảo Thủ cổ xưa vì không tán đồng theo lý thuyết và kinh sách của Đại Thừa.

Ngày nay, rất nhiều Phật tử, và kể cả những Tăng Ni ở những nước có Phật Giáo Đại Thừa, vẫn còn dùng tên “Hinayana” (Tiểu Thừa) để gọi những Trường phái Phật Giáo khác với Đại Thừa. Một số là do được giáo dục bởi giáo lý Đại Thừa, một số thì do không hiểu biết được nguồn gốc lịch sử, ý nghĩa ngôn ngữ của từ “Hinayana” nên dùng một cách vô ý thức.

Đa số lại bị sai lầm khi dùng từ “Hinayana” (Tiểu Thừa) để chỉ Trường phái Phật Giáo Theravada (Phật Giáo Nguyên Thủy Trưởng Lão Bộ).

Phần còn lại, khi nói về trường phái Phật Giáo Theravada ở các nước Đông Nam Á (như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Cambodia, Lào, một phần của Việt Nam...), người hiểu biết và lễ độ thì gọi là “Phật Giáo Nam Tông”, người thiếu nhã nhặn và tiếp tục sai lầm thì vẫn gọi là “Hinayana” (Tiểu Thừa).

Khi tôi được giới thiệu là một Phật tử thuộc truyền thống Phật Giáo Tích Lan cho một người trong Hội Phật Giáo Tây Tạng ở Thung Lũng Klang, Malaysia, thì lập tức người đó nói rằng: “À, vậy ra là ngài theo Phật Giáo Hinayana (Tiểu Thừa)!”. Khi tôi nói với người đó rằng “Hinayana” (Tiểu Thừa) là một từ không lịch sự và mang tính khinh khi, thì người đó tỏ ra rất ngạc nhiên và nói rằng từ đó là do những sư thầy ở Tây Tạng giảng dạy. Cho nên họ gọi tên “Tiểu Thừa” một cách thân nhiên và không hề biết đó là một từ mang nghĩa xấu.

---o0o---

### **03.Hai Pháp (Dhamma) do Đức Phật đã giảng dạy, để dẫn đến an lạc và hạnh phúc**

**Ngôn Từ Nhẹ Nhàng & Sự Lễ Độ**, (Cặp “hai Pháp” *sākhalyaṅca patisanthāro* trong Kinh *Sangiti Sutta* (Kinh Cúng Phụng), thuộc Trường Bộ Kinh) là một trong những “song pháp” được Đức Phật giảng dạy để dẫn đến niềm an lạc và hạnh phúc cho mình cho mọi người. Đó cũng là những

phẩm chất, nhân cách chung được những bậc trí hiền trong tất cả mọi tôn giáo, mọi sắc tộc và tín ngưỡng đều khen ngợi và khuyên làm, *bởi vì những pháp này làm tăng thêm sự hòa hảo và thanh bình cho nhân loại khắp nơi.*

Vì vậy một điều thật mỉa mai là đến tận bây giờ vẫn còn nhiều người thầy vẫn tiếp tục dùng từ ngữ *không lễ độ* như tên “Hinayana” để dạy cho những hàng đệ tử của mình. Điều đó vẫn luôn làm chàm lòng tự ái của những người theo Phật Giáo Bảo Thủ Nguyên Thủy. Những sư thầy đó đi khắp nơi trên đất nước họ và trên thế giới để giảng dạy về lòng bi mẫn, sự tử tế và an lạc cho mọi người, mà trong khi đó vẫn dùng từ ngữ khinh miệt để gọi những Phật tử đồng đạo thuộc trường phái chính thống khác, chỉ vì một lý do là những trường phái này vẫn chủ trương bảo thủ theo lời Phật dạy trong các Kinh bộ Nikayas, vẫn chủ trương theo đuôi quả vị *A-la-hán* và đã không chấp nhận, tán đồng với luận thuyết mới của Đại Thừa.

---o0o---

#### **04.Đẹp Bỏ Từ ‘Hinayana’ (Tiểu Thừa) Để Làm Tăng Sự Hòa Hợp Trong Phật Giáo**

Trong Kinh **Akkosa Sutta** (Kinh Phỉ Báng) thuộc Tiểu Bộ Kinh (**Samyu Tiểu Thừa 7. 2**), Đức Phật đã chỉ dạy cách để ứng phó, để đáp lại những lời sỉ nhục, không phải bằng cách im lặng, nhưng bằng cách đáp lại cho người đang sỉ nhục mình. Đức Phật bảo với ông Bà-la-môn quá khích ấy rằng, nếu ông ấy chuẩn bị đồ ăn, thức uống để mời những khách viếng thăm, nhưng họ không chấp nhận dùng những loại đồ ăn đó, thì mặc nhiên những thứ đồ ăn thức uống đó được trả lại cho ông Bà-la-môn. Và Đức Phật nói như vậy:

*“Cũng tương tự như vậy, này ông Bà-la-môn, rằng với những điều ông đã sỉ nhục ta, người không sỉ nhục ông; với những điều ông đã nhạo báng ta, người không nhạo báng ông; với những điều ông đã gây gổ với ta, người không gây gổ với ông: Ta không chấp nhận (những điều đó) từ ông. Tất cả những điều đó là của ông, này Bà-la-môn. Tất cả vẫn là của ông”.*

*“Ai mà sỉ nhục lại kẻ đang sỉ nhục mình, phỉ báng lại kẻ đang phỉ báng mình, gây gổ lại với người đang gây gổ với mình, thì ta gọi là đang ăn chung, đang ăn chia với kẻ đó. Nhưng ta thì không ăn chung hay ăn chia với ông những thứ đó, này Bà-la-môn. Tất cả là của ông”.*

Tất cả những Phật tử được khuyên phải dẹp bỏ từ ngữ hay cái tên “Hinayana” (Tiểu Thừa), một từ sai trái và mang tính phỉ báng & bôi nhọ.

Ngày nay, mặc dù thông tin rất dễ dàng được tìm thấy, được nghiên cứu khắp nơi, tuy nhiên, nhiều diễn giả hay người viết về Phật giáo vẫn tiếp

tục dùng từ “Hinayana”(Tiểu Thừa) để chỉ những trường phái Phật Giáo Bảo Thủ ngày xưa (và cả trường phái Theravada còn lại bây giờ). Trong số đó chắc cũng có nhiều người không có ý hay suy nghĩ phỉ báng khi dùng từ ngữ đó. Tuy nhiên, họ vẫn không chịu đọc lại, tìm hiểu lại về nguồn gốc, ý nghĩa, từ nguyên để biết được đó là một từ ngữ mang ý nghĩa phỉ báng, làm chạnh lòng những người theo Phật giáo nguyên thủy Nam Tông. Nhiều người cứ tiếp tục dùng từ ngữ khiếm nhã như vậy chỉ vì họ cứ tăm tắp nghe theo lời những thế hệ người thầy của họ trước đó. Họ tiếp tục gọi “Tiểu Thừa” chỉ vì những người thầy của họ đã dạy cho họ ngày trước như vậy.

*“VẬY THÌ, GIỐNG NHƯ MỘT HÀNG NGƯỜI MÙ, NGƯỜI SAU NẮM ĐUÔI ÁO CỦA NGƯỜI TRƯỚC; NGƯỜI ĐẦU TIÊN KHÔNG THẤY, NGƯỜI Ở GIỮA CŨNG KHÔNG THẤY, NGƯỜI CUỐI CÙNG CŨNG KHÔNG THẤY”.*

*“THẬT KHÔNG HỢP LÝ NẾU MỘT NGƯỜI KHÔN NGOAN PHẢI GIỮ MÃI, DUY TRÌ (NGHĨA GỐC LÀ: “BẢO VỆ”) MỘT ĐIỀU MÀ ĐƯA ĐẾN KẾT LUẬN RẰNG: “CHỈ CÓ NHỮNG ĐIỀU NÀY LÀ CHÂN LÝ, VÀ TẤT CẢ MỌI ĐIỀU KHÁC LÀ SAI TRÁI?”.*

(Xem Kinh “*Canki Sutta*” ví dụ về một hàng người mù mà Đức Phật đã giảng cho những Bà-la-môn).

Tôi tin tưởng rằng tất cả những người lịch thiệp và nhã nhặn, dù là Phật tử hay không phải là Phật tử, sẽ ngưng dùng tên gọi “**Hinayana**” (Tiểu Thừa) để gọi những trường phái Phật Giáo kinh bộ nguyên thủy, cho dù họ có còn tồn tại hay không, sau khi họ biết đó là một cái tên mang tính **bội nhọ**, không hay gì về mặt ngôn ngữ, từ nguyên và cũng không đúng gì về mặt lịch sử, sự thật.

Thậm chí đa số dùng từ này với sự sai lầm rất buồn cười. Ngay cả khi cố biện minh và tiếp tục diễn dịch từ “Hinayana” ra nghĩa “chiếc xe nhỏ”, thì đó cũng là thái độ mang tính khinh miệt và tự đại vô lý. Vì từ lúc Giác Ngộ cho đến hết 45 năm dài đi truyền bá Giáo Pháp, Đức Phật đã chưa bao giờ giảng dạy điều gì về cái gọi là Tiểu Thừa hay Đại Thừa, xe lớn hay xe nhỏ cả. Đã đến lúc mọi người cần bỏ đi, và dùng từ ngữ chính xác hơn mà giới Phật học thế giới đã quyết định và khuyên dùng. Đó là “**Phật Giáo Nguyên Thủy**” hay “**Phật Giáo Bảo Thủ**”, hay “**Phật Giáo Nam Tông**” hay “**Những Trường Phái Kinh Bộ Nikaya**”.

► Còn khi muốn nói về những nền Phật Giáo ở các nước Đông Nam Á như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Cambodia, Lào, một phần Việt Nam..., thì cái tên đúng là **Phật Giáo Theravada (Trường Lão Bộ)** hoặc ngày nay cũng được gọi chung là “**Phật Giáo Nguyên Thủy**” hay là “**Phật Giáo Nam Tông**”, đó là tên của một trong những Trường phái Phật Giáo Bảo Thủ Kinh Bộ (Nikaya) chính thống và **Theravada “Trường Lão Bộ”** đã đi



chuyển qua Tích Lan ngay trước cả khi Phật Giáo Đại Thừa xuất hiện ở Ấn Độ.

*Ngôn Từ Nhẹ Nhàng* (ái ngữ) và *Sự Lễ Độ* là “hai pháp” thực hành mà Đức Phật đã dạy để đem lại an lạc và phúc lành cho mọi người. *Điều đó làm gia tăng sự tôn trọng, hòa đồng và thanh bình cho nhân loại. Nên nếu mọi người không còn gọi tên hay viết từ “Hinayana” (Tiểu Thừa) nữa, thì đó sẽ là điều tôn trọng và hòa hảo dành cho tất cả Phật Giáo Kinh Bộ cổ xưa và cả Phật giáo Theravada còn tồn tại bây giờ.*

◆ *Nếu bạn không bỏ suy nghĩ mang tính hạ thấp hay cách gọi họ một cách sai lạc & mang tính khinh khi là “Hinayana” (Tiểu Thừa), vậy thì bạn vẫn tiếp tục những kiểu suy nghĩ gì về họ khi mà bạn vẫn đang tiếp tục hành hương và thăm viếng những nền Phật giáo Nguyên Thủy đáng ngưỡng mộ trên những đất nước hiền hoà của họ?*

*Điều đó không thật buồn cười hay sao, khi mà những người còn tiếp tục khinh khi tôn giáo của người khác là tiểu nhược và thấp hèn (hina) mà lại liên tục lai vãng, thăm viếng và hành hương để chiêm bái nền Phật Giáo của họ ngay trên những đất nước của họ?. (ND). ◆*

---o0o---

## **05. Ai Là Những Trường Phái Phật Giáo Bảo Thủ Kinh Bộ (Nikaya)?<sup>50</sup>**

Theo học giả **Warder**<sup>51</sup> về Phật Giáo Ấn Độ, Mười Tám (18) trường phái Phật Giáo Kinh Bộ Nikayas hình thành trong khoảng thời gian từ 100-200 năm sau **Bát-Niết-bàn** (*Parinibbana*) của Đức Phật, tức là khoảng thời gian giữa hai lần Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần thứ Hai và lần thứ Ba. Những trường phái này bị gọi là “Hinayana” hay “Tiểu Thừa” (có nghĩa là “Chiếc Xe Tiểu Nhược, Thấp Kém), một từ được dùng bởi những người theo trường phái Đại Thừa, có ý khinh khi những trường phái Phật Giáo nguyên thủy đó và tự đề cao trường phái Đại Thừa của mình. Có một điều chúng ta luôn ghi nhớ rằng, Đức Phật chưa bao giờ dạy cho những học trò của mình bất cứ từ ngữ nào về xe lớn, xe nhỏ hay tiểu thừa, đại thừa gì cả. Chỉ có “Con Đường Bát Chánh Đạo” là diệt trừ khổ đau mà thôi.

Theo những ghi chép trong cuốn **Mahavamsa**<sup>52</sup> (Đại Sử Tích Lan), sau lần Kết tập kinh điển lần thứ Hai, các trường phái đã tách ra gồm 18 trường phái như sau:

(1) **Mahasanghika** (Đại Chúng Bộ), tách ra khỏi Tăng Đoàn nguyên thủy và tạo ra hai trường phái là:

(2) Gokulika (Kê Dân Bộ) và

(3) Ekavyoharika (Nhất Thuyết Bộ).

Từ nhánh phái Gokulika (Kê Dân Bộ), lại sinh ra nhánh phái:

(4) PannaTti (Thi Thiết Bộ),

(5) Bahulika hay Bahussutiya (Đa Văn Bộ) và

(6) Cetiya (Chế Đa Sơn Bộ), bao gồm cả bản thân Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) là (6) bộ phái.

Từ trường phái (7) **Theravada** (Thượng Tọa Bộ hay Trưởng Lão bộ), hai nhánh phái được tách ra, đó là:

(8) Mahimsasaka (Hóa Địa bộ) và

(9) VajipuTtaka (Độc Tử bộ).

Sau đó, lại từ bộ phái thứ (9) VajjipuTtaka (Độc Tử bộ), lại tạo ra thêm 4 bộ phái khác là:

(10) DhammuTtariya (Pháp Thượng bộ),

(11) Bhaddayannika (Hiền Trụ bộ),

(12) Channagarika (Mật Lâm Sơn bộ) và

(13) Sammitiya (Chánh Lượng bộ).

Trong khi đó, từ bộ phái thứ (8) là Mahimsasaka (Hóa Địa bộ), lại sinh ra thêm những nhánh phái khác nữa là:

(14) Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ) và

(15) Dhammagutika (Pháp Thượng bộ).

Rồi từ nhánh (14) Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ), lại sinh ra nhánh phái:

(16) Kassapiya (Ca Diếp bộ). Sau đó nhánh phái thứ (16) (Ca Diếp bộ) này lại phân chia và tạo ra nhánh phái:

(17) Samkantika (Thuyết Chuyên bộ) và từ nhánh phái thứ (17) này lại sinh ra nhánh phái:

(18) SuTtavada (Kinh Lượng bộ).

#### ◆ Ghi Chú:

Trong một nghiên cứu khác của P.V. Bapat<sup>53</sup>, Mahasanghika (Đại Chúng Bộ) đã sinh ra bảy (7) bộ phái và còn Theravada (Trưởng Lão Bộ) đã phái sinh ra mười một (11) bộ phái. Chủ thuyết của từng bộ phái sẽ được tóm tắt ở những trang sau.

Theo Tiến sĩ **Rhys Davids**<sup>54</sup>, bằng chứng ghi chép trong Bộ **Mahavastu** (Đại Sự) của Phật Giáo giải thích rằng những kinh điển chính của bộ phái Lokuttaravadins [Thuyết Xuất Thế bộ, một tiểu bộ phái bắt nguồn từ trường phái Mahasanghika (Đại Chúng bộ) vốn là phái đầu tiên tách khỏi trường phái Theravada (Trường Lão Bộ)] có rất ít những điều khác biệt với kinh điển của trường phái Theravada (Trường Lão Bộ). Sự khác nhau nổi bật là về những vấn đề mang tính huyền thoại.

*Thực chất, tất cả những trường phái Phật Giáo Nguyên Thủy đều đặt quả vị A-la-hán làm mục tiêu tu hành của một Phật tử đạo hạnh, chứ không phải là quả vị Bồ-tát. Tuy nhiên, những quan niệm về một A-la-hán và một số vấn đề dị biệt về giáo lý của một số phái trong họ, như đã nói trước đây, có ít nhiều khác biệt so với trường phái Theravada (Trường Lão Bộ), điều này đã dẫn đến sự biên soạn quyển **Kathavatthu**<sup>55</sup> (Những Điểm Dị Biệt) do Ngài Đại Đức Moggaliputa Tissa (Mục Kiền Liên Tử Đế Tu) làm chủ trì tại Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển lần thứ Ba. Độc giả nên tham khảo quyển **KathavaTthu** (Những Điểm Dị Biệt) để thấy rõ toàn bộ những bác bỏ đối với những quan điểm dị giáo, không chính thống của nhiều trường phái, bộ phái khác nhau.*

Trong hầu hết những trường hợp, những sự khác nhau giữa một trường phái Kinh Bộ này và một trường phái Kinh Bộ khác có thể là do **những yếu tố khác nhau về mặt địa lý**, chứ không phải là những khác nhau về vấn đề học thuyết hay giáo lý. Những khác biệt đầu tiên trước “Cuộc Phân Ly Giáo Phái” cho thấy những tu sĩ Phật Giáo có xu hướng tách ra thành một nhóm ở miền Tây xung quanh tam giác **Kosambi-Mathura-Ujjaini** và nhóm miền Đông ở **Vesali**.

Ngay trong trường phái Theravada (Trường Lão Bộ), trong những sự kiện xảy ra ở Hội Đồng Kết Tập thứ Hai, cho thấy rằng những tu sĩ ở miền Tây, đặc biệt là những Tỳ kheo đến từ vùng **Kosambi** và **Avanti** làm chủ trì nhóm trường phái này.

Nhóm đầu tiên tách ra khỏi **Trường Lão Bộ** chính là **Mahasanghikas** (Đại Chúng bộ), vẫn còn bám trụ lại ở trong và xung quanh **Pataliputta** (Hoa Thị Thành) như là trung tâm hoạt động của họ, trong khi đó phái Theravada (Trường Lão Bộ) thì trụ lại tại **Avanti** và bắt đầu phát triển nhanh về xuống phía Maharashtra, Andhra và xuống đến xứ Chola và **Tích-Lan** (Ceylon).

Ngay sau kỳ Kết Tập lần thứ Hai, **Mathura** đã trở thành trung tâm hoạt động của trường phái **Sabbativada** (Nhất Thiết Hữu Bộ) và từ đó, ảnh hưởng của họ được lan truyền và phát triển khắp miền Bắc Ấn Độ, đặc biệt là ở **Kashmir** và **Gandhara**.

Bộ phái **Kassapiyas** (Ca-Điếp bộ) thực chất cũng là một nhóm những Tỳ kheo thuộc trường phái Theravada nguyên thủy (Trường Lão Bộ), bị tách ra khỏi bởi những người theo **Sabbathivadins** (Nhất Thiết Hữu bộ) và sau một thời gian dài, họ vẫn giữ liên lạc với trung tâm ban đầu của họ ở **Sanchi** gần Bhopal.

Mở rộng nhiều nhất là bộ phái **Sammi-tiyas** (Chánh Lượng bộ), họ mở rộng qua tận Avanti và Gujarat và thành lập trung tâm hoạt động ở **Sindhu**, những người **Lokuttaravada** (Thuyết Xuất Thế bộ, một tiểu bộ phái) thì cũng mở rộng chi nhánh ra đến tận vùng **Bactria** xa xôi.

Hầu hết các phái trong 18 trường phái Kinh Bộ *Nikayas* đều **không tồn tại lâu**. Một số ít thì tăng trưởng và tồn tại trong vài thế kỷ, nổi bật nhất đó là: **Theravada, Sabbathivada, Mahasanghika, Sammitiya** và **Lokottaravada**.

Ngài Huyền Trang (Hsuan Tsang) đã chiêm bái Ấn Độ vào khoảng những năm 629-645 sau CN, đã ước lượng số lượng Tỳ kheo ở Ấn Độ và những xứ láng giềng khoảng dưới 200 ngàn người, trong số đó khoảng  $\frac{3}{4}$  thuộc trường phái bảo thủ 5 Kinh Bộ *Nikayas* và số  $\frac{1}{4}$  còn lại thuộc nhóm trường phái Đại Thừa. Cuối cùng, phái Đại Thừa đã mở rộng từ nguồn gốc phía Nam về phía Bắc và Đông Ấn Độ, đến những vùng Trung Á và Trung Hoa, lấn lướt hơn những trường phái Kinh Bộ *Nikayas* nguyên thủy.

Trong những trường phái bảo thủ Kinh Bộ *Nikayas* còn lại, như đã nói trên, thì trường phái **Theravada** (Trường Lão Bộ) đã được thành lập và phát triển ở Tích-Lan (Sri Lanka) và Miến Điện (Burma) và đã tồn tại cho đến tận ngày hôm nay, sau khi Phật Giáo Ấn Độ đã bị biến mất sau cuộc chinh phạt của Hồi Giáo vào thế kỷ thứ 12 sau CN.

#### ◆ Ghi Chú:

Những nhà hành hương lỗi lạc Trung Hoa là Pháp Hiên (*Fa Hsien*) & Nghĩa Tịnh (*I-tsing*) tu học theo trường phái Phật giáo Kinh Bộ nguyên thủy “Chánh Lượng Bộ” (*Sammitiya*), còn gọi là trường phái Phật Giáo theo Chánh Tri Kiến; còn ngài Huyền Trang (*Hsuan Tsang*) thì theo Phật Giáo Đại Thừa (*Mahayana*) sau này.

---o0o---

## **06. Chủ Thuyết Của Những (18) Trường Phái Bảo Thủ Kinh Bộ Nikaya**

(A) Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) và những bộ phái liên quan:

**Đại Chúng Bộ (Mahasanghika)** hay còn gọi là trường phái “Đại Hội Đồng Tăng Chúng” (vì được tham gia bởi hàng ngàn Tỳ kheo và cư sĩ dị

giáo, yêu sách “**10 Điều**” sai biệt với chánh luật), được biết đến như là một trường phái Kinh Bộ *Nikaya đầu tiên* ly khai khỏi Tăng Đoàn sau Hội Đồng Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Hai. Họ có trung tâm hoạt động tại **Pataliputta** (Hoa Thị Thành), nhưng về sau họ di chuyển qua **Magadha** theo 2 hướng, một theo hướng Bắc và một theo hướng Nam.

Nhóm đi về phía Nam ngừng lại ở **Andhra Pradesh** và trú ngụ xung quanh vùng Amaravati và Dhanakataka, những chi nhánh nhóm này thì tập trung ở Nagarjunikonda, trú ngụ rải rác trên những núi xung quanh.

Phiên bản tiếng Pali được ra đời bao gồm những mẫu chữ viết, mẫu chữ khác được phát hiện ở khắp những vùng này, như là: Pubbaseliyas, Uttaraseliyas hay Aparaseliyas, SiddhaTthikas và Rajagirikas - những địa danh này được gộp lại và được gọi bằng một tên chung là khu vực “**Andhakas**” bởi Ngài Buddhaghosa (Ngài Phật Âm) trong quyển luận giảng *Kathavatthu (Những Điểm Dị Biệt)* của Ngài.

Còn về những nhóm của Đại Chúng Bộ di chuyển theo hướng Bắc, Ngài đã kể đến những bộ phái như Ekabboharikas, Gokulikas, Pannattivadins và Bahusuttika. Tuy nhiên, **chỉ có bộ phái Gokulikas** và những quan điểm của nhóm này đã được nhắc đến trong quyển *Kathavatthu (Những Điểm Dị Biệt)* này, còn 3 bộ phái kia đã không được nhắc đến, có lẽ vì 3 bộ phái kia đã không còn duy trì bất cứ ảnh hưởng hay sự phát triển nào đáng quan trọng cả.

1) **Gokulika** (Kukulika) (Kê Dận bộ) - Triết lý của bộ phái này xem cuộc đời là bể khổ, là bị thiêu đốt trong sự thống khổ và không bao giờ có hạnh phúc, là một chảo lửa địa ngục (*kukkula*), vì họ đã hiểu lầm về ý nghĩa của Kinh Lửa.

2) **Ekavyoharika** (Ekavyavaharika) (Nhất Thuyết bộ) - Bộ Phái này không được biết đến vào những thời kỳ sau đó, có lẽ nó đã được nhập trở lại trong Đại Chúng Bộ (Mahasanghika).

3) **Bahulika** (Bahusrutiya) (Đa Văn bộ) - trường phái này, như tên được gọi, nhấn mạnh vào tri thức và sự uyên bác, trình độ hiểu biết về tôn giáo như là một điều quan trọng (*bahusuTta* = học hành, uyên bác).

4) **Cetiyavada** (Chaitiyavada) (Ché Đa Sơn bộ) - Bộ phái này nhấn mạnh vào sự quan trọng của việc thờ phụng, cúng bái (*cetiya*= đền thờ, bảo điện). Bộ phái này cũng được nhận dạng chính là bộ phái **Lokottaravada** (Thuyết Xuất Thế bộ, một tiểu bộ phái) bởi vì quyển

Mahavastu (Đại Sự), một văn bản được thừa nhận LÀ của bộ phái Lokottaravada NÀY, cũng nổi bật việc thờ cúng các đền thờ *cetiyas*.

5) **Pannattivada** (Prajnaptivada) (Thi Thiết bộ) - trường phái về giả thiết, khái niệm (*pannaTti* = giả thiết, khái niệm).

6) **Purvasaila** (Đông Sơn Trụ bộ) và **Aparasaila** (Tây Sơn Trụ bộ) (= chính là “Uttarasaila” = Đông Sơn Trụ bộ) - là những bộ phái ở vùng Andhra mà những người theo trường phái này được gọi là “những người ở trên núi phía Đông, Đông sơn” và “những người ở trên núi phía Tây. Họ là một phần của những trường phái ở khu vực **Andhakas** nói trên.

(B) Theravada (Trường Lão Bộ) và những bộ phái liên quan:

**Theravada** có nghĩa là giáo lý của những bậc trưởng lão và chính là **Tăng Đoàn** (*Sangha*) *nguyên thủy* của Phật Giáo Ấn Độ từ thời Đức Phật còn tại thế, mà từ nó những trường phái bắt nguồn và ly khai. Kinh điển của trường phái này được ghi chép bằng tiếng Pali, được công nhận là ngôn ngữ được Đức Phật dùng để giảng dạy giáo pháp.

1) **Mahisasaka** (Hóa Địa bộ) - được đặt theo tên của địa danh nơi mà bộ phái này được thành lập. Cũng giống như Theravada, phái Mahisasaka cũng theo quan điểm một *A-la-hán* là bậc đã vượt qua mọi sự cám dỗ và không còn thói chuyền nữa.

2) **Vajjiputaka** (Vatsiputriya) (Độc Tử bộ) - khả năng là trường phái này được thành lập bởi những tu sĩ Bạt Kỳ (Vajjis), những người đã không tham gia vào phái Đại Chúng Bộ (Mahasanghika) mà tách riêng ra thành một nhánh độc lập sau này. Chính họ đã xem duyệt lại phiên bản mới của Vi Diệu Pháp Tạng (*Abhidhmma*) dựa vào niềm tin về sự tồn tại của một cá thể con người, niềm tin này cũng được tán đồng bởi phái Sammitiyas (chính niềm tin này cũng được tán đồng bởi phái Sammitiyas (Chánh Lượng bộ). Cả hai phái này cũng được gọi chung là những người theo phái Độc Tử Bộ (**Puggalavadins**), tức những người theo phái Puggalavada, đồng nghĩa với Vajjiputaka.

3) **Dhammuttarika** (DharmoTtariya) (Pháp Thượng bộ) - Một bộ phái thiên về những Giáo Lý (*Dhamma*) cao diệu hơn, đây là phái có nguồn gốc từ bộ phái Vajjiputaka (Độc Tử Bộ) và được tìm thấy ở Aparanta gần vùng biển Maharastra nơi có khu vực cảng biển Soparakal và những nơi gần đó.

4) **Bhaddayanika** (Bhadrayanika) (Hiền Trụ bộ) - Chiếc xe của “Điềm Lành”, cũng là một bộ phái xuất phát từ Vajjiputtaka (Độc Tử bộ). Những người theo phái này chủ trương giáo lý “*anupubbabhisamaya*” - tức chủ

trương việc giác ngộ Tứ Diệu Đế là tiến trình phân khúc bắt buộc theo đúng trình tự tu hành.

5) **Channagarika** (Sannagarika) (Mật Lâm Sơn bộ) - trường phái của 6 thành phố, một bộ phái sinh từ VajjipuTtaka (Độc Tử bộ). Họ chủ trương giáo lý *Dukkharoti, khi thoát ra chữ “dukkha”* (khổ) thì sẽ thấy được tuệ giác (*nana*).

6) **Sammitiya** (Sammatiya) (Chánh Lượng bộ) - Tên của bộ phái này xuất phát từ chữ “*samma ditthi*” có nghĩa là Chánh Kiến. Bộ phái này có nguồn gốc từ bộ phái Mahakaccana (Hóa Địa bộ), tuy nhiên theo quyển Mahavamsa (Đại Sự), thì nó có nguồn gốc từ VajjipuTtaka (Độc Tử Bộ). Giáo lý nổi bật duy nhất của bộ phái này là xem bản chất của một con người (*puggala*) là dùng để ‘chuyên chở’ 5 tập hợp Uẩn (*skandha*) từ lúc sinh cho đến tái sinh. Giống như những người theo phái Sabbathivadins (Nhất Thiết Hữu bộ), họ cũng thừa nhận có khoảnh khắc chuyển tiếp giữa lúc chết và tái sinh, cũng được gọi là Trung Âm (*antarabhava*).

7) **Sabbathivada** (Sarvastivadins) (Nhất Thiết Hữu bộ) - tên của trường phái này bắt nguồn từ chữ “*sabba athi*”, có nghĩa là “mọi thứ đều hiện hữu” hay ‘Nhất Thiết Hữu’, nói lên giáo lý của trường phái này. Thật ra họ cũng đồng nhất về quan điểm về cuộc đời con người & vũ trụ giống như trường phái Theravada, như là sự không có linh hồn trường cửu, tức là vô ngã, mọi thứ đều theo luật Vô thường và Nghiệp quả (*kamma*). Tuy nhiên, trường phái Sabbathivada (Nhất Thiết Hữu bộ) còn tin thêm về sự hiện hữu thật sự của Năm Uẩn (*khandha*) cấu tạo nên một thực thể sống, một cái ‘con người’, trong khi trường phái Theravada cho rằng Năm Uẩn là không tồn tại hiện hữu. Vì vậy, những người bên phái Nhất Thiết Hữu Bộ chấp nhận rằng Năm Uẩn (*khandhas*) tồn tại, hiện hữu trong mọi lúc - quá khứ, hiện tại và tương lai.

8) **Dhammagutika** (Dharmagupta) (Pháp Thượng bộ) - khởi đầu ở Gujarat và Sindhu và được đặt theo tên của vị trưởng lão nhận sứ mạng đi Hy Lạp là Dhammarakkhita hay Dharmagupta, Ngài được phái đi ngay sau khi Hội Đồng Kết Tập kinh điển lần thứ Ba. Điều này giải thích tại sao bộ phái này đã không được nhắc đến trong quyển *KathavaTthu (Những Điểm Dị Biệt)*.

9) **Kassapiya** (Kasyapiya) (Ca-Điếp bộ) - được đặt tên theo người sáng lập ra bộ phái này là KassapagoTta, người đã cùng với Trưởng lão Majhima đã truyền bá Phật Giáo ở vùng Himalaya. Bộ phái này chính là cùng một phái với bộ phái **Haimavata** (Tuyết Sơn bộ) ở vùng núi cao Hy Mã Lạp Sơn đó.



10) **Samkantika** ( hay Sautrantika) (Thuyết Chuyển bộ) - trường phái này không chấp nhận giá trị của toàn bộ Vi Diệu Pháp Tạng (*Abhidhamma*) và chỉ thừa nhận những phần của nó ghi trong Kinh Tạng mà thôi. Vì thế, bộ phái này rất gần gũi với những người của bộ phái **Suttavada** (Kinh Lượng bộ), những người chỉ theo giáo lý trong Kinh Tạng.

---o0o---

### 07.Sách & Tài Liệu Tham Khảo

(Của những chỗ đánh số chú thích trong quyển sách).

(1) “*Origin and Expansion of Buddhism*” (Nguồn gốc & sự Phát triển của Phật Giáo), tác giả Đại Đức **J.Kashyap**.

- “*The Path of the Buddha*” (Con Đường Của Đức Phật), do **Kenneth W. Morgan** biên soạn, Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, 1986.

(2) (a) [en.wikipedia.org/wiki/Defamation](http://en.wikipedia.org/wiki/Defamation)

(b) [www.businessdictionary.com](http://www.businessdictionary.com)

[/definition/defamation](#)

(3) “*Buddhism Course*” (Giáo Trình Phật Học), tác giả Bro. **Chan Khoon San**. Sách xb 2006-2011.

(4) *Indian Buddhism (Phật Giáo Ấn Độ)*, (Chương 1 & 10), tác giả **A.K. Warder**. Nxb Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Delhi 2000.

(5) “*Mahavamsa - Great Chronicle of Ceylon*” (Đại Biên Niên Sử Tích Lan). Người dịch **Wilhelm Geiger**. Nxb. Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali-(PTS)), London, 1912-1980.

(6) “*2500 Years of Buddhism*” (2500 Năm Phật Giáo). Chương VI, “*Những trường phái & Nhánh Phái Phật Giáo*”, tác giả **P. V. Bapat**. Cục XB, Bộ Thông Tin & Truyền Thông, Chính Phủ Ấn Độ, Xb 1987.

(7) **Dauids. T. W. Rhys**:

- “*The Sects of the Buddhists in Journal of the Royal Asiatic Society 1891*, pp. 409-422”. (Tiền sĩ **Dauids. T. W. Rhys**: “*Những Bộ Phái Phật Giáo*”, đăng trên Tờ “*Journal of the Royal Asiatic Society*”, Năm 1891, trang 409-422;

- “*The History and Literature of Buddhism*” (Lịch sử Văn Học Phật Giáo). Nxb. Bharatiya Publishing House, Varanasi, India 1975.

(8) “Points of Controversy - A Translation of the Katha-Vatthu” (Những Điểm Dị Biệt - Bản Dịch Qua Tiếng Anh), của **Shwe Zan Aung** & Bà Tiến sĩ Mrs. **Rhys Davids**. Nxb. Pali Texts Society (Hội Kinh Điển Pali -PTS), London 1979.

---o0o---

### Lời Người Dịch

Đây là một quyển sách nhỏ (booklet) được soạn thảo bởi tác giả Chan Khoon San (cũng là tác giả soạn thảo những quyển sách *Giáo Trình Phật Học, Hành Hương Về Xứ Phật*). Trong đó, có trích đăng một bài nghiên cứu của học giả Kare A. Lie khá *ngắn gọn* nhưng *khá lý thú* bằng những giải thích về mặt từ nguyên và lịch sử xung quanh từ ngữ hay tên gọi “Hinayana” (Tiểu Thừa).

Cùng với sự cho phép, gửi gắm của tác giả và Trung Tâm Thiền Phật Giáo “MAHASI Meditation Centre” ở Yangon, Miến Điện, tôi đã soạn dịch quyển sách nhỏ này để ấn tống cho những Phật tử gần xa.

Bên cạnh lời giới thiệu và phân tích của những học giả, bản thân người dịch cũng đã chứng kiến rất nhiều Phật tử xuất gia và Phật tử tại gia vẫn dùng từ “Tiểu Thừa” (Hinayana) để chỉ Phật giáo ở những nước có “nền Phật giáo không theo Đại Thừa” và rất nhiều cách nghĩ, cách dùng không đúng và nhầm lẫn về từ ngữ này. Trong đó, đa số sự nhầm lẫn là:

(1) Hinayana (Tiểu Thừa) là tên của Phật Giáo *trước*-Đại Thừa ở Ấn Độ. (Điều này là sai).

(2) Hinayana (Tiểu Thừa) là tên mà những nhà Đại Thừa đầu tiên dùng để gọi *tất cả* trường phái bảo thủ Kinh Bộ (Nikaya) vì không theo chủ trương và kinh sách Đại Thừa. (Điều này chỉ đúng một phần).

(3) Hinayana (Tiểu Thừa) là tên để gọi Phật Giáo Theravada hay Trường Lão Bộ. (Điều này là sai).

(4) Hinayana (Tiểu Thừa) là tên để gọi các nền Phật Giáo ở các nước như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia, một phần ở Việt Nam...(Điều này là sai, vì Phật giáo ở những nước này chính là Theravada).

(5) Hinayana (Tiểu Thừa) chỉ mang nghĩa bình thường là “chiếc xe nhỏ”, không mang tính sỉ nhục. (Điều này là sai, vì “Hinayana” là có nguồn gốc từ tiếng Pali & tiếng Phạn, và được những nhà Đại Thừa đầu tiên của Ấn

*Độ dùng, và “Hina” không phải mang nghĩa là “nhỏ”, mà nó mang ý nghĩa xấu).*

(6) “Hinayana” (Tiểu Thừa) là tên dùng để chỉ tất cả những người chỉ lo tu một cách ích kỷ để giải thoát cho mình chứ không giúp đỡ người khác cùng giải thoát và chủ trương quả vị A-la-hán. (*Điều này là sai và mang tính phi báng, vì quả vị A-la-hán không phải là “hina” theo nghĩa của từ đó, và không thể có ai với bản tâm ích kỷ mà trở thành bậc thánh A-la-hán trong sạch, giải thoát & vô sanh như vậy).*

***Thật ra “Hinayana” (Tiểu Thừa) là không có thật, không tồn tại trong Phật Giáo.*** Đó chỉ là sáng tác và cách đặt tên, dán nhãn mà những nhà Đại Thừa cổ xưa dùng để gọi những trường phái Phật giáo nguyên thủy không tin và không tán đồng với lý thuyết và kinh sách Đại Thừa mà thôi. Đáng buồn thay, đó là cách gọi mang ý nghĩa khinh miệt và là vấn đề của những nhà Đại Thừa ngày xưa, nhưng không may là vẫn còn lưu truyền đến bây giờ, cho dù những người hay trường phái bị gọi tên như vậy đã đi xa thật xa..., chỉ còn lại những người mãi đứng gọi tên theo những làn gió và mây trời ngàn năm vẫn thờ ơ không một lời đáp trả.

Xin chân thành cảm tạ thời gian và công đức của thầy Thích Trúc Thông Tịnh (Thiền Viện Trúc Lâm Đà Lạt) đã đọc lại bản thảo lần cuối.

Cảm ơn Phật tử Nguyễn Thị Thu Nga đã góp phần đánh máy bản thảo.

Cảm ơn anh Thanh Nguyên & Nhà sách Phật học Văn Thành đã giúp đỡ trong việc chế bản, in ấn và gửi sách ấn tống đến cho Phật tử & bạn đọc gần xa.

*Sài Gòn, tháng 3, 2012 (PL: 2555)*

***Lê Kim Kha***

---o0o---

**Gia quyến Lê Kim Kha thành tâm ấn tống**

Liên hệ: 0903753550

***“Nguyện cho công đức Pháp thí này được  
hồi hướng đến những người thân quyến  
& tất cả chúng sinh”***

*Sabbadanam dhammadanam jinati!*

***Món quà về Chân Lý là món quà cao quý nhất!***

---o0o---

## HẾT

- 
- <sup>1</sup> D.T. Suzuki, *Shin Buddhism* (New York: Harper and Row, 1970), p.90.
- <sup>2</sup> Alfred Bloom, *Shiran's Gospel of Pure Grace* (Tucson: The University of Arizona Press, 1965), p. 45.
- <sup>3</sup> D.T Suzuki, *Essays in Zen Buddhism*, (New York: Harper and Brothers, 1949), 1st series, p.242.
- <sup>4</sup> *Ibid*, p.171
- <sup>5</sup> Một số bài kinh cầu an và chúc phúc được gọi là Kinh Pirit.
- <sup>6</sup> Philip Kapleau, *The Three Pillars of Zen* (New York: Harper and Row, 1966), p. 246
- <sup>7</sup> D.T Suzuki, *Essays in Zen Buddhism* (2nd edition,; London: The Buddhist Society, 1958), Third series, p. 164
- <sup>8</sup> *Itivuttaka*, ed. by Ernst Windisch (2nd edition, London: Pali Text Society, 1948) pp. 78-79
- <sup>9</sup> *Apadaana-atthakathaa*, ed. by C.E. Godakumbura (London: Pali Text Society, 1954), p. 16
- <sup>10</sup> *Mahaanaama*, *The Mahaavamsa* or the Great Chronicle of Ceylon, trs. By Wilhelm Geiger (4th edition; Colombo: The Ceylon Government Publication Bureau, 1960), p. 88
- <sup>11</sup> R.D.M. Shaw, trans. and ed., *The Blue Cliff Records, The Hekigan Roku* (London: Michael and Joseph, 1961), p. 171
- <sup>12</sup> Suzuki, *Essays I*, p. 177
- <sup>13</sup> Winston L. King, "A Comparison of Theravada and Zen Buddhist Meditation Methods and Goals," *History of Religions*, IX, 4, (May 1970), p. 305
- <sup>14</sup> B.C. Law, *Buddhaghosa*, (Nugegoda, Sri Lanka: Spartan press, 1963), p. 29
- <sup>15</sup> H. Dhammaratana, *Buddhism in South India* (Kandy, Sri Lanka: Buddhist Publication Society, 1968), pp. 6-45
- <sup>16</sup> Xem chú thích 12
- <sup>17</sup> *Lankaavataara Sutra*, viết bằng ngôn ngữ Sanskrit, không có trong Tam tạng Pali, nhưng cho rằng được Đức Phật thuyết cho vua của xứ Sri Lanka, một nước theo Phật giáo Nguyên thủy từ thế kỷ III trước công nguyên, và Phật tử ở Sri Lanka tin rằng Đức Phật đã viếng thăm xứ sở của họ ba lần
- <sup>18</sup> *Mahaanaama, Mahaavamsa*, pp. 16-17

- 
- <sup>19</sup> The Questions of King Milinda, Part I, trans. By T.W. Rhys Davids, The Sacred Book of the East, Vol. XXXV (New York: Dover Publications, Inc. 1963), pp.. 28-29
- <sup>20</sup> Buddhaghosa, *Visuddhimagga* (Sri Lanka: Vidyasadhaka press, 1914), p.70
- <sup>21</sup> Shaw, Blue Cliff, p. 267
- <sup>22</sup> Suzuki, Essays I, p. 227
- <sup>23</sup> “*Yato daanam udapaadi - paddacakkhu anuttaram Yassa cakkhussa patilaabhaa sabbadukkhaha pamuccataati*”, *Itivuttaka*, p. 52
- <sup>24</sup> D.T. Suzuki, *Studies in Zen*, London: Buddhist Society, 1955), p. 120
- <sup>25</sup> Suzuki, Essays III, p. 36
- <sup>26</sup> Walpola Rahula, *What the Buddha Taught*, (New York, Grove Press, 1962), p. 68
- <sup>27</sup> Suzuki, *Studies*, p. 163
- <sup>28</sup> Kapleau, *Three Pillars*, p.46
- <sup>29</sup> Hui-neng, *The Platform Sutra of the Sixth Patriarch*, trans. by Phillip B. Yampolsky (New York: Colombia University press, 1967), p. 140
- <sup>30</sup> *Buddhaghosa, Dhammapada-atthakathaa I*, ed. by Kahawe Ratanasara, Simon Hewavitarana Bequest Series, Vol. V (Colombo: The Tripitaka Publication Press, 1919), p. 6
- <sup>31</sup> *Dhammapala, Paramatthadaapanaa* or the Commentary of the *Therigaathaa*, ed. by B. Dewarakkhita, Simon Hewavitarana Bequest Series, Vol. III, (Colombo: The Tripitaka Publication Press, 1918), pp. 4-5
- <sup>32</sup> *Buddhaghosa, Paramatthajotikaa* or the Commentary to the *Suttanipaata*, ed. by Sumangala, Simon Hewavitarana Bequest Series, Vol. VII (Colombo: The Tripitaka Publication Press, 1920), p. 64
- <sup>33</sup> Hui-neng, *The Platform Scripture*, trans. by Wing -Tsit-Chan, Asian Institute Translations, No. 3 (New York: "St. John's University Press, 1963), p. 49
- <sup>34</sup> Suzuki, Essays III, p. 34
- <sup>35</sup> Suzuki, *Studies*, p. 161
- <sup>36</sup> Dhammapala, *Commentary of the Therigaathaa*, p. 81
- <sup>37</sup> Suzuki, Essays I, pp. 240-41
- <sup>38</sup> Dhammapala, *Commentary of the Therigaathaa*, p. 89
- <sup>39</sup> D.T. Suzuki, *An Introduction to Zen Buddhism* (New York: Grove Press, 1964), p. 89
- <sup>40</sup> Dhammapala, *Commentary of the Therigaathaa*, p. 150
- <sup>41</sup> Shaw, Blue Cliff, p. 119
- <sup>42</sup> Dhammapala, *Commentary of the Therigaathaa*, p. 18

- 
- <sup>43</sup> *Kaaya* và *saraara* đều có nghĩa là “thân”
- <sup>44</sup> Psalms of the Early Buddhists, Part II, trans. by Mrs. Rhys David (London: Pali Text Society, 1964), p. 198
- <sup>45</sup> Suzuki, Essays I, p. 231
- <sup>46</sup> Shaw, Blue Cliff, p. 287
- <sup>47</sup> Suzuki, Essays I, p. 328
- <sup>48</sup> “Origin and Expansion of Buddhism” (Nguồn gốc & sự Phát triển của Phật Giáo), tác giả Đại Đức **J.Kashyap**.  
- “The Path of the Buddha” (Con Đường Của Đức Phật), do **Kenneth W. Morgan** biên soạn, Nxb Motilal Banarsidass, Delhi, 1986.
- <sup>49</sup> (a) [en.wikipedia.org/wiki/Defamation](https://en.wikipedia.org/wiki/Defamation);  
(b) [www.businessdictionary.com/definition/defamation](http://www.businessdictionary.com/definition/defamation)
- <sup>50</sup> “Buddhism Course” (Giáo Trình Phật Học), tác giả Bro. **Chan Khoon San**. Sách xb 2006-2011.
- <sup>51</sup> Indian Buddhism (Phật Giáo Ấn Độ), (Chương 1 & 10), tác giả A.K. **Warder**. Nxb Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Delhi 2000.
- <sup>52</sup> “Mahavamsa - Great Chronicle of Ceylon” (Đại Biên Niên Sử Tích Lan). Người dịch **Wilhelm Geiger**. Nxb. Pali Text Society (Hội Kinh Điển Pali-(PTS)), London, 1912-1980.
- <sup>53</sup> “2500 Years of Buddhism” (2500 Năm Phật Giáo). Chương VI, “Những trường phái & Nhánh Phái Phật Giáo”, tác giả **P. V. Bapat**. Cục XB, Bộ Thông Tin & Truyền Thông, Chính Phủ Ấn Độ, Xb 1987.
- <sup>54</sup> **Dauids. T. W. Rhys**:  
- “The Sects of the Buddhists in Journal of the Royal Asiatic Society 1891, pp. 409-422”. (Tiền sĩ Dauids. T. W. Rhys: “Những Bộ Phái Phật Giáo”, đăng trên Tờ “Journal of the Royal Asiatic Society”, Năm 1891, trang 409-422;  
- “The History and Literature of Buddhism” (Lịch sử Văn Học Phật Giáo). Nxb. Bharatiya Publishing House, Varanasi, India 1975
- <sup>55</sup> “Points of Controversy – A Translation of the Katha-Vatthu” (Những Điểm Dị Biệt – Bản Dịch Qua Tiếng Anh), của **Shwe Zan Aung & Bà** Tiến sĩ Mrs. **Rhys Dauids**. Nxb. Pali Texts Society (Hội Kinh Điển Pali -PTS), London 1979.